BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
CỤC THÔNG TIN CƠ SỞ

# TÀI LIỆU
# BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ THÔNG TIN CƠ SỞ












NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG
2022

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
CỤC THÔNG TIN CƠ SỞ

# TÀI LIỆU
# BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ THÔNG TIN CƠ SỞ

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

# *MỤC LỤC*

## *DANH TỪ VIẾT TẮT*

| **Từ viết tắt** | **Tên đầy đủ** |
|---|---|
| ATTT | An toàn thông tin |
| App mobile | Ứng dụng trên thiết bị di động |
| Bộ TTTT | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| CNTT | Công nghệ thông tin |
| CNTT-VT | Công nghệ thông tin - viễn thông |
| CSDL | Cơ sở dữ liệu |
| Digital Signage | Bảng tin điện tử công cộng |
| Dashboard | Bảng điều khiển |
| E-Learning | Đào tạo, tập huấn trực tuyến |
| EMC | Hệ thống thu thập, đánh giá việc sử dụng thông tin và dịch vụ công trực tuyến |
| ETL | Extract-Transform-Load: Trích xuất, chuyển đổi, lưu trữ dữ liệu |
| HTTT | Hệ thống thông tin |
| IOC | Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh |
| LGSP | Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh |
| LMS | Learning Management System - Hệ thống quản lý đào tạo, tập huấn trực tuyến |
| NGSP | Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia |
| Sở TTTT | Sở Thông tin và Truyền thông |
| SSO | Single-Sign-On: Dịch vụ đăng nhập một lần |
| Staging | Vùng dữ liệu trung gian |
| TTCS | Thông tin cơ sở |
| Website | Trang web |

# *Lời nói đầu*

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã thông qua Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thời kỳ 2021 - 2030, với chủ trương khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao

Lĩnh vực thông tin cơ sở đứng trước những cơ hội, vận hội mới để chuyển mình - thực hiện đẩy nhanh chuyển đổi số, hiện đại hóa để đưa thông tin thiết yếu tiếp cận đến người dân được nhanh nhất, đầy đủ nhất, chính xác nhất, góp phần quan trọng thực hiện sứ mệnh lớn lao của ngành Thông tin và Truyền thông là tạo niềm tin của người dân, sự đồng thuận xã hội, khát vọng phát triển đất nước Việt Nam hùng cường, phồn vinh và hạnh phúc.

Quá trình chuyển đổi số, hiện đại hóa thông tin cơ sở dựa trên hạ tầng viễn thông, Internet và các nền tảng công nghệ trong nước đã có sẵn nên giá thành đầu tư, chi phí rẻ hơn; giải quyết được bài toán thiếu nhân lực trong quản lý, vận hành, bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật và tổ chức sản xuất nội dung thông tin, tuyên truyền. Hình thành thị trường các doanh nghiệp trong nước sản xuất, cung cấp

các thiết bị kỹ thuật, công nghệ mới, các dịch vụ phục vụ công tác quản lý, bảo dưỡng và tổ chức các hoạt động thông tin cơ sở.

Trong bối cảnh đó, cuốn ***Tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ thông tin cơ sở*** do Cục Thông tin cơ sở biên soạn sẽ giúp những người làm công tác thông tin cơ sở quán triệt đầy đủ những quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác thông tin cơ sở; được trang bị thêm những kiến thức, về kỹ thuật, công nghệ và kỹ năng tuyên truyền để chủ động và tích cực tổ chức, triển khai hiệu quả hoạt động thông tin, tuyên truyền ở cơ sở.

*Xin trân trọng giới thiệu./.*

CỤC THÔNG TIN CƠ SỞ

# *Phần thứ nhất*

# MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ AN TOÀN THÔNG TIN ĐỐI VỚI HỆ THỐNG ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - VIỄN THÔNG

## 1. Các chủ thể liên quan

Chủ thể liên quan đến việc thực thi bảo đảm an toàn thông tin theo quy định tại Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông bao gồm:

a) Chủ đầu tư là bên sẽ đầu tư hoặc thuê dịch vụ phục vụ truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông. Chủ đầu tư có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ, cho hệ thống thông tin phục vụ đài truyền thanh cơ sở. Theo đó, chủ đầu tư phải tổ chức xác định, xây dựng, đề nghị thẩm định và trình phê duyệt Hồ sơ đề xuất cấp độ (HSĐXCĐ); tổ chức triển khai phương án bảo đảm an toàn thông tin theo phương án được phê duyệt trong HSĐXCĐ sau khi được phê duyệt.

Đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên, yêu cầu thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin trước khi đưa vào sử dụng.

Trong quá trình đầu tư hệ thống, giải pháp cần yêu cầu bên cung cấp dịch vụ có đánh giá, xác nhận giải pháp truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông

đáp ứng các yêu cầu an toàn theo quy định tại khoản 2 và điểm b, khoản 3 Điều 5 Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT.

b) Đối với bên cung cấp dịch vụ, sản phẩm, giải pháp cần bảo đảm sản phẩm, giải pháp của mình có chức năng đáp ứng các yêu cầu an toàn theo quy định tại khoản 2 và điểm b, khoản 3 Điều 5 Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT.

Sản phẩm, giải pháp cần được đánh giá, xác nhận đáp ứng yêu cầu an toàn theo quy định trước khi lưu hành trên thị trường.

Việc đánh giá xác nhận có thể được thực hiện bởi tổ chức chuyên môn được cơ quan có thẩm quyền cấp phép; đơn vị sự nghiệp nhà nước có chức năng, nhiệm vụ phù hợp (Trung tâm ứng cứu khẩn cấp không gian mạng VN (VNCERT)) hoặc do tổ chức chuyên môn được cấp có thẩm quyền chỉ định thực hiện.

## 2. Yêu cầu về an toàn thông tin đối với Thiết bị phần cứng của đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông

Yêu cầu về an toàn thông tin đối với thiết bị phần cứng của đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông được quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT, bao gồm các yêu cầu sau:

a) Chức năng xác thực

- Cho phép thiết lập thông tin xác thực trên thiết bị thông qua giao diện.

- Thông tin xác thực phải được lưu trữ có mã hóa trên thiết bị.

- Cho phép xác thực hệ thống quản lý tập trung, khi thiết bị được kết nối quản trị từ xa.

- Cho phép hệ thống quản lý tập trung xác thực thiết bị khi được kết nối vào hệ thống quản lý tập trung.

- Cho phép mã hóa thông tin xác thực trước khi gửi qua môi trường mạng.

- Cho phép khóa truy cập trong một khoảng thời gian được thiết lập nếu thông tin xác thực từ hệ thống quản lý tập trung sai vượt quá số lần được thiết lập trước trên thiết bị.

b) Chức năng kiểm soát truy cập

- Cho phép thiết lập cấu hình để chỉ cho phép địa chỉ mạng của hệ thống quản lý tập trung được kết nối, quản trị thiết bị.

- Cho phép hệ thống quản lý tập trung quản lý thiết bị thông qua địa chỉ mạng và địa chỉ vật lý.

c) Chức năng nhật ký hệ thống

- Cho phép ghi nhật ký hoạt động của thiết bị, tối thiểu bao gồm: trạng thái hoạt động, hiệu năng, thông tin thay đổi cấu hình thiết bị.

- Cho phép lưu trữ nhật ký hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu là 01 tháng.

d) Chức năng bảo mật thông tin liên lạc

- Cho phép thiết lập kênh truyền có mã hóa giữa thiết bị và hệ thống quản lý tập trung.

- Cho phép mã hóa thông tin, dữ liệu trước khi truyền đưa, trao đổi qua kênh truyền.

đ) Đảm bảo an toàn thông tin cho các giao tiếp của thiết bị

- Có chức năng quản lý (bật/tắt) các giao diện, giao thức mạng của thiết bị (nếu có).

- Thiết lập cấu hình mặc định để tắt tất cả các giao diện mạng và dịch vụ, giao diện vật lý và các giao diện khác (nếu có) không sử dụng thường xuyên.

e) Khả năng xử lý các sự cố

Cho phép khôi phục cấu hình trong trường hợp gặp sự cố (ví dụ: mất điện, mất kết nối mạng…).

g) Yêu cầu đối với việc quản lý bản vá, cập nhật

- Có chức năng quản lý thông tin về phiên bản hệ điều hành/phần mềm trên thiết bị.

- Có chức năng cho phép cập nhật các bản vá bảo mật.

### 3. Yêu cầu về an toàn thông tin đối với phần mềm của hệ thống truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông

Yêu cầu về an toàn thông tin đối với phần mềm của hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông được quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 5 Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT, bao gồm các yêu cầu sau:

a) Chức năng xác thực

- Cho phép thiết lập cấu hình ứng dụng để xác thực người sử dụng khi truy cập, quản trị, cấu hình ứng dụng.

- Cho phép lưu trữ có mã hóa thông tin xác thực hệ thống.

- Cho phép thiết lập cấu hình ứng dụng để đảm bảo an toàn mật khẩu người sử dụng.

- Cho phép mã hóa thông tin xác thực trước khi gửi qua môi trường mạng.

- Cho phép thiết lập cấu hình ứng dụng để ngăn cản việc đăng nhập tự động.

- Cho phép vô hiệu hóa tài khoản nếu đăng nhập sai vượt số lần quy định.

b) Chức năng kiểm soát truy cập

- Cho phép thiết lập hệ thống chỉ được phép sử dụng các kết nối mạng an toàn khi truy cập, quản trị ứng dụng từ xa.

- Cho phép thiết lập giới hạn thời gian chờ (timeout) để đóng phiên kết nối khi ứng dụng không nhận được yêu cầu từ người dùng.

- Cho phép phân quyền truy cập, quản trị, sử dụng tài nguyên khác nhau của ứng dụng với người sử dụng/nhóm người sử dụng có chức năng, yêu cầu nghiệp vụ khác nhau.

c) Chức năng nhật ký hệ thống

- Cho phép ghi nhật ký hệ thống.

- Cho phép lưu trữ nhật ký hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu là 03 tháng.

d) Chức năng bảo mật thông tin liên lạc

Cho phép mã hóa thông tin, dữ liệu trước khi truyền đưa, trao đổi qua môi trường mạng.

đ) Chức năng chống chối bỏ

Cho phép sử dụng chữ ký số khi trao đổi thông tin qua môi trường mạng.

e) Chức năng an toàn ứng dụng và mã nguồn

- Cho phép kiểm tra tính hợp lệ của thông tin, dữ liệu đầu vào trước khi xử lý.

- Cho phép bảo vệ ứng dụng chống lại những dạng tấn công phổ biến: SQL Injection, OS command injection, RFI, LFI, Xpath injection, XSS, CSRF.

- Cho phép kiểm soát lỗi, thông báo lỗi từ ứng dụng.

g) Chức năng đảm bảo nguyên vẹn dữ liệu

Cho phép lưu trữ dữ liệu trên hệ thống cùng mã kiểm tra tính toàn vẹn.

h) Chức năng bảo mật dữ liệu

Cho phép lưu trữ có mã hóa các thông tin, dữ liệu trên hệ thống lưu trữ/phương tiện lưu trữ.

i) Chức năng sao lưu dự phòng

- Cho phép thiết lập chế độ tự động hoặc chế độ thủ công để sao lưu dữ liệu dự phòng trên hệ thống hoặc trên hệ thống lưu trữ tập trung.

- Cho phép thực hiện tự động sao lưu dữ liệu dự phòng trên hệ thống hoặc trên hệ thống lưu trữ tập trung.

- Cho phép khôi phục dữ liệu hệ thống từ dữ liệu sao lưu dự phòng.

## 4. Yêu cầu về an toàn thông tin hệ thống truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ tại Điều 9 Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT, theo đó hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ

thông tin - viễn thông của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có phương án bảo đảm an toàn thông tin đáp ứng các yêu cầu an toàn tối thiểu ở cấp độ 2, các yêu cầu về thiết kế, thiết lập hệ thống đối với cấp độ 2 bao gồm:

### *4.1. Yêu cầu về thiết kế*

a) Thiết kế các vùng mạng trong hệ thống theo chức năng, các vùng mạng tối thiểu bao gồm:

- Vùng mạng nội bộ;

- Vùng mạng biên;

- Vùng DMZ;

- Vùng máy chủ nội bộ.

- Vùng mạng không dây (nếu có) tách riêng, độc lập với các vùng mạng khác.

b) Có phương án thiết kế bảo đảm các yêu cầu sau:

- Có phương án quản lý truy cập, quản trị hệ thống từ xa an toàn sử dụng mạng riêng ảo hoặc tương đương;

- Có phương án quản lý truy cập giữa các vùng mạng và phòng chống xâm nhập sử dụng tường lửa có tích hợp chức năng phòng, chống xâm nhập hoặc sản phẩm chống tấn công, xâm nhập;

- Có phương án phòng chống mã độc cho máy chủ và máy trạm sử dụng phần mềm phòng chống mã độc hoặc giải pháp tương đương;

- Có phương án phòng chống tấn công mạng cho ứng dụng web sử dụng tường lửa ứng dụng web hoặc giải pháp tương đương;

- Có phương án dự phòng cho các thiết bị mạng chính, bao gồm thiết bị chuyển mạch trung tâm hoặc tương đương, thiết bị tường lửa trung tâm.

### *4.2. Yêu cầu về thiết lập, cấu hình hệ thống*

| STT | Yêu cầu | TCVN 11930:2017 |
|---|---|---|
| **1.1** | **Bảo đảm an toàn mạng** | **Mục 6.2.1** |
| 1.1.1 | Kiểm soát truy cập từ bên ngoài mạng | Mục 6.2.1.2 |
| 1.1.2 | Kiểm soát truy cập từ bên trong mạng | Mục 6.2.1.3 |
| 1.1.3 | Nhật kí hệ thống | Mục 6.2.1.4 |
| 1.1.4 | Phòng chống xâm nhập | Mục 6.2.1.5 |
| 1.1.5 | Bảo vệ thiết bị hệ thống | Mục 6.2.1.6 |
| **1.2** | **Bảo đảm an toàn máy chủ** | **Mục 6.2.2** |
| 1.2.1 | Xác thực | Mục 6.2.2.1 |
| 1.2.2 | Kiểm soát truy cập | Mục 6.2.2.2 |
| 1.2.3 | Nhật ký hệ thống | Mục 6.2.2.3 |

| | | |
|---|---|---|
| 1.2.4 | Phòng chống xâm nhập | Mục 6.2.2.4 |
| 1.2.5 | Phòng chống phần mềm độc hại | Mục 6.2.2.5 |
| 1.2.6 | Xử lý máy chủ khi chuyển giao | Mục 6.2.2.6 |
| **1.3** | **Bảo đảm an toàn ứng dụng** | **Mục 6.2.3** |
| 1.3.1 | Xác thực | Mục 6.2.3.1 |
| 1.3.2 | Kiểm soát truy cập | Mục 6.2.3.2 |
| 1.3.3 | Nhật kí hệ thống | Mục 6.2.3.3 |
| 1.3.4 | An toàn ứng dụng và mã nguồn | Mục 6.2.3.4 |
| **1.4** | **Bảo đảm an toàn dữ liệu** | **Mục 6.2.4** |
| 1.4.1 | Bảo mật dữ liệu | Mục 6.2.4.1 |
| 1.4.2 | Sao lưu dự phòng | Mục 6.2.4.2 |

## 5. Hướng dẫn thuyết minh đáp ứng yêu cầu an toàn đối với phần mềm của hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông

### *5.1. Cho phép thiết lập cấu hình ứng dụng để xác thực người sử dụng khi truy cập, quản trị, cấu hình ứng dụng*

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người quản trị thực hiện các thao tác quản lý tài khoản:

+ Thêm, sửa, xóa tài khoản người dùng.

+ Giới hạn, khóa tài khoản người dùng.

+ Tìm kiếm tài khoản dựa theo các thuộc tính.

- Liệt kê các phần tử dữ liệu, thuộc tính và các thông tin mô tả, ràng buộc dữ liệu khác có giải thích ý nghĩa chi tiết kèm theo:

+ Tên người dùng, tên đăng nhập, địa chỉ email dưới dạng text.

+ Mật khẩu dưới dạng text được ẩn dưới các kí tự đặc biệt "·" hoặc "*".

- Mô tả yêu cầu xác thực người sử dụng khi truy cập quản trị:

+ Đối với giao diện web, mô tả đường dẫn khi truy cập và minh họa các trường thông tin xác thực được sử dụng và dạng dữ liệu (username dưới dạng text, password được ẩn dưới các kí tự đặc biệt "·" hoặc "*",…).

+ Đối với cửa sổ dòng lệnh hoặc giao thức điều khiển riêng, minh họa các trường thông tin được sử dụng và cách thức truy cập (kèm ảnh minh họa).

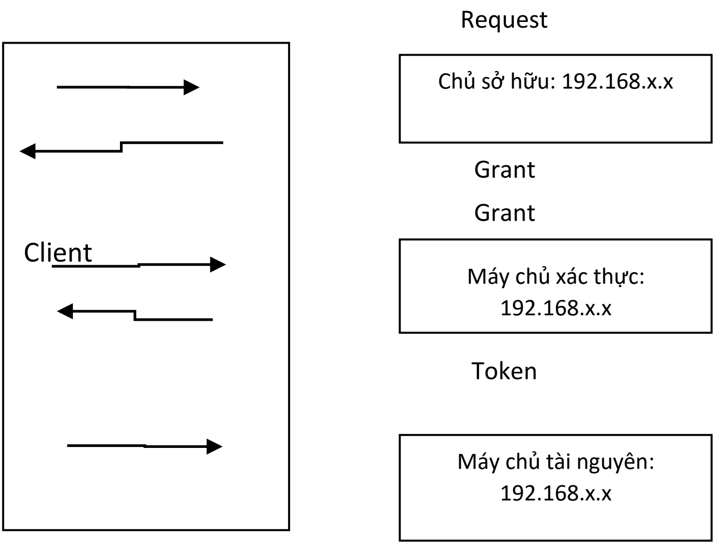
- Mô tả các giao diện báo lỗi hoặc chuyển hướng khi đăng nhập thất bại hoặc tài khoản không có quyền truy cập quản trị đăng nhập.

+ Mô tả cách thức thông báo cho người quản trị trong trường hợp đăng nhập thành công hoặc thất bại (báo về mail,…) nếu có.

### 5.2. Cho phép lưu trữ có mã hóa thông tin xác thực hệ thống

- Mô tả sơ đồ hệ thống lưu trữ thông tin xác thực hệ thống: OAuth,…

+ Ví dụ: sơ đồ logic của hệ thống OAuth




- Mô tả phương thức hoặc thuật toán mã hóa thông tin xác thực được sử dụng: SHA, AES,…

- Nêu rõ nơi lưu trữ thông tin xác thực của các tài khoản trên hệ thống: server (cơ sở dữ liệu,…) và client (storage, cookie,…) kèm ảnh minh họa.

### *5.3. Cho phép thiết lập cấu hình ứng dụng để đảm bảo an toàn mật khẩu người sử dụng*

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người quản trị thực hiện các thao tác thiết lập quy tắc đặt mật khẩu:

+ Thiết lập về số kí tự: viết thường, viết hoa, chữ số, kí tự đặc biệt,…

+ Thiết lập về độ dài: chỉ rõ ít nhất và nhiều nhất bao nhiêu kí tự.

+ Yêu cầu về sử dụng các kiểu kí tự khác nhau trong mật khẩu.

- Liệt kê nơi lưu trữ thông tin xác thực, thông tin bí mật trong hệ thống:

+ Nêu rõ tài khoản quản trị thông tin bí mật: có phải tài khoản quản trị cấp cao nhất (nếu có chức năng phân quyền từ quản trị cấp cao - quản trị cấp thấp - người sử dụng).

+ Mô tả giao diện quản lý lưu trữ thông tin xác thực (bao gồm mật khẩu người sử dụng): được ẩn dưới dạng "·" hoặc "*", khi thay đổi cần nhập mật khẩu và xác minh 2 bước.

- Mô tả giao diện báo lỗi và thông báo khi người quản trị cấp thấp hoặc người dùng truy cập giao diện thao tác lưu trữ thông tin xác thực, thông tin bí mật trên hệ thống.

### *5.4. Cho phép mã hóa thông tin xác thực trước khi gửi qua môi trường mạng*

- Mô tả sơ đồ truyền dẫn gói tin qua môi trường mạng (client - server - database,…).

- Mô tả gói tin chứa thông tin xác thực trước khi truyền được mã hóa từ client để bên thứ 3 (người dùng) không đọc hiểu được. Mô tả kèm phương thức mã hóa gói tin.

- Mô tả giao thức bảo mật mạng nếu có.

### *5.5. Cho phép thiết lập cấu hình ứng dụng để ngăn cản việc đăng nhập tự động*

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người quản trị thực hiện các thao tác ngăn cản việc đăng nhập tự động:

+ Bật tắt chức năng.

+ Mô tả phương thức xử lý: Captcha, khóa tạm thời, cảnh báo trên giao diện,…

+ Mô tả cách thức thông báo: Email, giao diện, …

- Mô tả giao diện báo lỗi và thông báo cho người dùng cách thức mở khóa nếu phương thức xử lý là khóa tài khoản tạm thời.

### *5.6. Cho phép vô hiệu hóa tài khoản nếu đăng nhập sai vượt số lần quy định*

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người quản trị thực hiện các

thao tác thiết lập vô hiệu hóa tài khoản nếu đăng nhập sai vượt số lần quy định:

+ Bật tắt chức năng.

+ Mô tả cách thức thông báo: Email, giao diện,…

- Mô tả giao diện báo lỗi và thông báo cho người dùng cách thức mở khóa.

### *5.7. Cho phép thiết lập hệ thống chỉ được phép sử dụng các kết nối mạng an toàn khi truy cập, quản trị ứng dụng từ xa*

- Mô tả (kèm ảnh minh họa) kết nối mạng an toàn, thuật toán và chứng chỉ được sử dụng để handshake.

- Mô tả giao diện báo lỗi và phương thức xử lý khi người dùng sử dụng kết nối không an toàn.

### *5.8. Cho phép thiết lập giới hạn thời gian chờ (timeout) để đóng phiên kết nối khi ứng dụng không nhận được yêu cầu từ người dùng*

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người quản trị thực hiện các thao tác thiết lập chính sách về đóng phiên kết nối khi ứng dụng không nhận phản hồi từ người dùng:

+ Bật tắt chức năng.

+ Liệt kê các thiết lập thời gian chờ: Tại giao diện đăng nhập, giao diện sử dụng sản phẩm,…

+ Mô tả cách thức thông báo đóng phiên của tài khoản.

### *5.9. Cho phép phân quyền truy cập, quản trị, sử dụng tài nguyên khác nhau của ứng dụng với người sử dụng/nhóm người sử dụng có chức năng, yêu cầu nghiệp vụ khác nhau*

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người quản trị thực hiện các thao tác thiết lập chính sách về phân quyền theo từng nhóm tài khoản:

+ Bật tắt chức năng.

+ Liệt kê các thiết lập phân quyền: Cần chỉ rõ các hành động được cho phép và không cho phép.

+ Liệt kê các nhóm tài khoản và quyền truy cập tương ứng.

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người quản trị thực hiện các thao tác phân loại nhóm tài khoản theo các nhóm bên trên:

+ Liệt kê các thiết lập phân quyền: Cần chỉ rõ các hành động được cho phép và không cho phép của các nhóm.

+ Liệt kê các tài khoản được phân quyền và quyền truy cập tương ứng.

- Mô tả các giao diện được truy cập tương ứng với từng nhóm tài khoản đã phân quyền bên trên:

+ Mô tả giao diện báo lỗi khi tài khoản truy cập tài nguyên không thuộc nhóm quyền của tài khoản ấy.

Ví dụ: Tài khoản người dùng truy cập trang quản trị,…

### *5.10. Cho phép ghi nhật ký hệ thống*

- Mô tả sơ đồ chức năng ghi nhật ký hệ thống (sơ đồ client - server - logging, metric,…)

- Nêu rõ thư viện được sử dụng để cung cấp chức năng ghi nhật ký hệ thống và cấu trúc thông tin của nhật ký.

Ví dụ: log4j, GCP Cloud Logging,…

- Liệt kê các nhóm nhật ký hệ thống, nơi lưu trữ và cấu trúc thông tin của từng loại nhật ký.

### *5.11. Cho phép lưu trữ nhật ký hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu là 03 tháng*

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người quản trị thực hiện các thao tác cấu hình khoảng thời gian lưu trữ nhật ký hệ thống:

+ Nêu rõ thiết lập khoảng thời gian.

- Mô tả nơi lưu trữ nhật ký hệ thống trên máy chủ.

- Mô tả phương thức xử lý nhật ký khi quá giới hạn thời gian lưu trữ: tự động lưu về máy, tự động xóa,…

### *5.12. Cho phép mã hóa thông tin, dữ liệu trước khi truyền đưa, trao đổi qua môi trường mạng*

- Mô tả gói tin trước khi truyền được mã hóa từ client, qua phương thức kết nối an toàn và phản hồi của server.

### *5.13. Cho phép sử dụng chữ ký số khi trao đổi thông tin qua môi trường mạng*

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người quản trị thực hiện các thiết lập mã hóa sử dụng chữ ký số:

+ Bật tắt chức năng.

+ Mô tả thuật toán chữ ký số.

+ Mô tả yêu cầu về thiết bị ký số: Nhà cung cấp, giao thức (USB ký số, chứng chỉ,…)

+ Mô tả phương thức xác thực thay thế (nếu có) trong trường hợp thất lạc thiết bị.

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người dùng sử dụng chức năng chữ ký số:

+ Mô tả thao tác ký số.

+ Mô tả phương thức ký số.

- Mô tả giao diện báo lỗi khi người dùng vi phạm chính sách sử dụng chữ ký số: Sai thuật toán, sai thiết bị,…

- Mô tả gói tin trước khi truyền được mã hóa sử dụng chữ ký số từ client và phản hồi của server.

### *5.14. Cho phép kiểm tra tính hợp lệ của thông tin, dữ liệu đầu vào trước khi xử lý*

- Liệt kê các trường thông tin yêu cầu nhập (ở cả giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh) và kiểu dữ liệu tương ứng.

- Mô tả giao diện thực thi việc kiểm tra tính hợp lệ của thông tin, dữ liệu đầu vào trước khi xử lý:

+ Đối với các trường nhập văn bản: Giới hạn nhập các kí tự chữ hoa, chữ thường, nếu các trường cho phép kí tự đặc biệt hoặc chữ số cần nêu rõ lý do và phương thức xử lý.

+ Đối với các trường nhập chữ số: Giới hạn chỉ nhập các kí tự số.

+ Đối với các trường mật mã: Mật mã được ẩn dưới dạng "·" hoặc "*".

### *5.15. Cho phép kiểm soát lỗi, thông báo lỗi từ ứng dụng*

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người quản trị thực hiện các thao tác kiểm soát lỗi, thông báo lỗi từ ứng dụng:

+ Mô tả giao diện tìm kiếm, rà soát lỗi.

+ Mô tả thông báo lỗi: Ngày giờ, mức độ nghiêm trọng, nơi xảy ra lỗi, người kiểm soát,…

### *5.16. Cho phép lưu trữ dữ liệu trên hệ thống cùng mã kiểm tra tính toàn vẹn*

- Mô tả nơi lưu trữ dữ liệu trên hệ thống (database) kèm theo mã kiểm tra tính toàn vẹn (checksum) tương ứng.

- Mô tả giao diện cảnh báo khi dữ liệu hệ thống bị lỗi không toàn vẹn (sai checksum).

***5.17. Cho phép lưu trữ có mã hóa các thông tin, dữ liệu trên hệ thống lưu trữ/phương tiện lưu trữ***

- Mô tả nơi lưu trữ các thông tin, dữ liệu trên hệ thống lưu trữ/phương tiện lưu trữ bên thứ ba và đường dẫn tương ứng (nếu có).

Ví dụ: Amazon AWS, Google Cloud Storage,…

- Mô tả thuật toán mã hóa khi lưu trữ và trao đổi thông tin, dữ liệu giữa ứng dụng và hệ thống lưu trữ/phương tiện lưu trữ (nếu có).

***5.18. Cho phép thiết lập chế độ tự động hoặc chế độ thủ công để sao lưu dữ liệu dự phòng trên hệ thống hoặc trên hệ thống lưu trữ tập trung***

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người quản trị thực hiện các thiết lập chính sách về sao lưu dự phòng trên hệ thống:

+ Mô tả nơi lưu trữ bản sao lưu (lưu về client, lưu trên hệ thống hoặc trên hệ thống lưu trữ tập trung), cấu hình sao lưu (toàn bộ cơ sở dữ liệu và cấu hình hệ thống hay riêng từng mục).

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người quản trị thực hiện thiết lập chế độ tự động hoặc chế độ thủ công để sao lưu dữ liệu dự phòng theo chính sách ở trên.

- Mô tả giao diện báo lỗi và thông báo khi bản sao lưu xảy ra lỗi hoặc sao lưu không thành công do các lý do khác: hết dung lượng lưu trữ,… nếu có.

### *5.19. Cho phép thực hiện tự động sao lưu dự phòng trên hệ thống hoặc trên hệ thống lưu trữ tập trung*

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người quản trị thực hiện tự động sao lưu dự phòng tự động:

+ Bật tắt chức năng.

+ Liệt kê chính sách sao lưu dự phòng tự động: thời gian tiến hành, các loại dữ liệu được sao lưu tự động,…

+ Liệt kê nơi lưu trữ dữ liệu sao lưu dự phòng: trên hệ thống, trên hệ thống lưu trữ tập trung, dán nhãn bản sao lưu tương ứng,…

+ Mô tả phương thức thông báo cho người quản trị khi thành công: Mail, tin nhắn văn bản,… (nếu có).

- Mô tả giao diện báo lỗi và thông báo khi bản sao lưu hoặc quá trình sao lưu hoặc kết nối với hệ thống lưu trữ tập trung xảy ra lỗi.

### *5.20. Cho phép khôi phục dữ liệu hệ thống từ dữ liệu sao lưu dự phòng*

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người quản trị thực hiện khôi phục dữ liệu hệ thống từ dữ liệu sao lưu dự phòng.

- Đối với trường hợp dữ liệu sao lưu dự phòng được lưu trên hệ thống:

+ Mô tả cách thức đảm bảo dữ liệu sao lưu dự phòng: Dữ liệu có được kiểm tra lại (checksum) trước khi khôi phục không?

- Đối với trường hợp dữ liệu sao lưu dự phòng được lưu trên hệ thống lưu trữ tập trung:

+ Mô tả chính sách nhận dữ liệu và cách thức đảm bảo dữ liệu truyền: qua giao thức nào? có mã hóa trước khi truyền? dữ liệu có được kiểm tra lại (checksum) tại nơi nhận không?

+ Mô tả nơi lưu trữ tạm thời dữ liệu sao lưu dự phòng được tải về từ hệ thống lưu trữ tập trung.

- Mô tả các bước thực hiện khôi phục dữ liệu sao lưu dự phòng: Mô tả tiến trình khôi phục, tiến trình đảo ngược nếu xảy ra lỗi,…

- Mô tả giao diện báo lỗi và thông báo khi bản dữ liệu sao lưu dự phòng có lỗi (không toàn vẹn) hoặc quá trình khôi phục xảy ra lỗi.

## 6. Hướng dẫn thuyết minh đáp ứng yêu cầu an toàn đối với phần mềm hệ thống phục vụ hoạt động của cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông

### *6.1. Cho phép thiết lập thông tin xác thực trên thiết bị thông qua giao diện*

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người dùng thực hiện các thao tác thiết lập thông tin xác thực trên thiết bị:

+ Thêm, sửa, xóa thông tin xác thực, bao gồm các trường dữ liệu và chứng chỉ (certificates) nếu có.

- Liệt kê các phần tử dữ liệu, thuộc tính và các thông tin mô tả, ràng buộc dữ liệu khác có giải thích ý nghĩa chi tiết kèm theo:

- Mô tả yêu cầu xác thực người sử dụng khi truy cập quản trị thiết bị:

+ Đối với giao diện web, mô tả đường dẫn khi truy cập và minh họa các trường thông tin xác thực được sử dụng và dạng dữ liệu.

+ Đối với cửa sổ dòng lệnh hoặc giao thức điều khiển riêng, minh họa các trường thông tin được sử dụng và cách thức truy cập (kèm ảnh minh họa).

### *6.2. Thông tin xác thực phải được lưu trữ có mã hóa trên thiết bị*

- Mô tả nơi lưu trữ thông tin xác thực hệ thống:

+ Lưu trữ bằng tệp tin: Mô tả tệp tin lưu trữ, thông tin thư mục lưu trữ.

+ Lưu trữ qua hệ thống lưu trữ tập trung (cloud, server,…); mô tả giao thức (nếu có).

- Mô tả phương thức hoặc thuật toán mã hóa thông tin xác thực được sử dụng: SHA, AES, RSA…

Yêu cầu 1.3: Cho phép xác thực hệ thống quản lý tập trung, khi thiết bị được kết nối quản trị từ xa.

- Mô tả sơ đồ kết nối hệ thống quản lý tập trung tới các cụm client (thiết bị phát thanh).

- Mô tả giao thức kết nối (mã hóa nếu có) giữa hệ thống quản lý tập trung và thiết bị phát thanh.

- Liệt kê các thao tác điều khiển từ hệ thống quản lý tập trung tới các thiết bị.

### *6.3. Cho phép hệ thống quản lý tập trung xác thực thiết bị khi được kết nối vào hệ thống quản lý tập trung*

Mô tả cơ chế kết nối xác thực khi khởi tạo kết nối từ thiết bị tới hệ thống quản lý tập trung.

### *6.4. Có chức năng cho phép mã hóa thông tin xác thực trước khi gửi qua môi trường mạng*

- Mô tả sơ đồ truyền dẫn gói tin qua môi trường mạng (client - server - database,…).

- Mô tả gói tin chứa thông tin xác thực trước khi truyền được mã hóa từ client để bên thứ 3 (người dùng) không đọc hiểu được. Mô tả kèm phương thức mã hóa gói tin.

- Mô tả giao thức bảo mật mạng nếu có.

### *6.5. Cho phép khóa truy cập trong một khoảng thời gian được thiết lập nếu thông tin xác thực từ hệ thống quản lý tập trung được kết nối, quản trị thiết bị*

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người quản trị thực hiện các thao tác kết nối giữa hệ thống quản lý tập trung và thiết bị loa truyền thanh:

+ Mô tả cơ chế khóa truy cập: Theo khoảng thời gian định sẵn, đường truyền mạng không khả dụng, quá thời gian chờ,… kèm theo số lần sai thông tin xác thực được chấp nhận.

- Mô tả giao diện báo lỗi và thông báo cho người dùng cách thức mở khóa khi thiết bị bị khóa truy cập từ phía hệ thống quản lý tập trung (nếu có).

### *6.6. Cho phép thiết lập cấu hình để chỉ cho phép địa chỉ mạng của hệ thống quản lý tập trung được kết nối, quản trị thiết bị*

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người quản trị thực hiện các thao tác thiết lập chính sách về giới hạn chỉ cho phép địa chỉ mạng của hệ thống quản lý tập trung được kết nối, quản trị thiết bị:

+ Bật tắt chức năng.

+ Liệt kê địa chỉ mạng được cho phép kết nối, quản trị thiết bị.

+ Phương thức cấu hình địa chỉ mạng trên thiết bị trong trường hợp sử dụng địa chỉ mạng động (dynamic IP) hoặc địa chỉ mạng tĩnh (static IP).

Yêu cầu 2.2: Cho phép hệ thống quản lý tập trung quản lý thiết bị thông qua địa chỉ mạng và địa chỉ vật lý

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) trên hệ thống quản lý tập trung cho phép người quản trị thực hiện các thao tác quản lý thiết bị thông qua địa chỉ mạng và địa chỉ vật lý:

+ Liệt kê địa chỉ mạng và địa chỉ vật lý của các thiết bị, kèm theo trạng thái, thời gian sống (uptime), các thông tin khác (nếu có).

+ Mô tả thông báo lý do nếu thiết bị không khả dụng trong trường hợp gặp lỗi (nếu có).

### *6.7. Cho phép ghi nhật ký hoạt động của thiết bị, tối thiểu bao gồm: trạng thái hoạt động, hiệu năng, thông tin thay đổi cấu hình thiết bị*

Liệt kê các nhóm nhật ký hoạt động, nơi lưu trữ trên thiết bị và cấu trúc thông tin của từng loại nhật ký.

### *6.8. Cho phép lưu trữ nhật ký hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu là 01 tháng*

Mô tả nơi lưu trữ nhật ký hệ thống trên thiết bị, dung lượng lưu trữ và chính sách lưu trữ:

- Mô tả phương thức xử lý khi dung lượng không đảm bảo: Tự động xóa, tự động lưu về hệ thống lưu trữ tập trung.

- Mô tả thông báo lỗi tới người dùng trong trường hợp lưu trữ nhật ký hệ thống gặp lỗi.

### *6.9. Cho phép thiết lập kênh truyền có mã hóa giữa thiết bị và hệ thống quản lý tập trung*

Mô tả giao thức kết nối và thuật toán mã hóa giữa thiết bị và hệ thống quản lý tập trung.

### *6.10. Cho phép mã hóa thông tin, dữ liệu trước khi truyền đưa, trao đổi qua kênh truyền*

- Mô tả gói tin chứa thông tin hoặc dữ liệu trước khi truyền được mã hóa từ client để bên thứ 3 (người dùng) không đọc hiểu được. Mô tả kèm phương thức mã hóa gói tin.

- Mô tả giao thức bảo mật mạng nếu có.

### *6.11. Có chức năng quản lý (bật/tắt) các giao diện, giao thức mạng của thiết bị (nếu có)*

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh hoặc nút bấm vật lý (kèm ảnh minh họa) cho phép người dùng quản lý (bật/tắt) giao diện điều khiển, giao thức mạng của thiết bị (nếu có):

+ Liệt kê các chức năng được bật/tắt tương ứng.

- Mô tả thông báo tới hệ thống quản lý tập trung về việc thiết bị đã thay đổi thiết lập giao diện và giao thức mạng (nếu có).

### *6.12. Thiết lập cấu hình mặc định để tắt tất cả các giao diện mạng và dịch vụ, giao diện vật lý và các giao diện khác (nếu có) không sử dụng thường xuyên*

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh hoặc nút bấm vật lý (kèm ảnh minh họa) cho phép người dùng tắt các giao diện, giao thức mạng nếu không sử dụng thường xuyên (nếu có).

- Liệt kê các giao diện, giao thức mạng mặc định và các giao diện, giao thức mạng không sử dụng thường xuyên

### *6.13. Cho phép khôi phục cấu hình trong trường hợp gặp sự cố (ví dụ: mất điện, mất kết nối mạng)*

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người dùng thực hiện các thao tác thiết lập khôi phục cấu hình trong trường hợp gặp sự cố (nếu có):

+ Mô tả giao diện thiết lập, sao lưu cấu hình thiết bị.

- Mô tả nơi lưu trữ cấu hình thiết bị và phương thức khôi phục: Từ tệp tin lưu trữ cấu hình hoặc từ hệ thống lưu trữ tập trung.

### *6.14. Có chức năng quản lý thông tin về phiên bản hệ điều hành/phần mềm trên thiết bị*

- Mô tả sơ lược về hệ điều hành/phần mềm trên thiết bị:

+ Nhân (kernel) dựa trên Windows, Linux, custom,…

+ Có thể flash qua giao thức USB, JTAG, OTA,…

+ Dung lượng lưu trữ hệ điều hành/phần mềm trên thiết bị và nơi lưu trữ: Trên thiết bị, trên hệ thống lưu trữ tập trung.

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người dùng thực hiện các thao tác quản lý thông tin về phiên bản hệ điều hành/phần mềm trên thiết bị:

+ Mô tả giao diện quản lý thông tin phiên bản, giao diện cập nhật hệ điều hành/phần mềm thiết bị.

+ Mô tả phương thức áp dụng cập nhật hệ điều hành/phần mềm thiết bị.

### *6.15. Có chức năng cho phép cập nhật các bản vá bảo mật*

- Liệt kê các giao diện hoặc cửa sổ dòng lệnh (kèm ảnh minh họa) cho phép người dùng thực hiện các thao tác cập nhật bản vá bảo mật cho hệ điều hành/phần mềm thiết bị:

+ Mô tả giao diện quản lý thông tin phiên bản bản vá bảo mật, giao diện cập nhật bản vá bảo mật cho hệ điều hành/phần mềm thiết bị.

+ Mô tả phương thức áp dụng cập nhật bản vá cho hệ điều hành/phần mềm thiết bị.

## *Phần thứ hai*

# HƯỚNG DẪN VỀ CHỨC NĂNG, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN NGUỒN TRUNG ƯƠNG, HỆ THỐNG THÔNG TIN NGUỒN CẤP TỈNH VÀ KẾT NỐI CÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN (Phiên bản 1.0)

*(Ban hành kèm theo Văn bản số 1273/BTTTT-TTCS ngày 27/4/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông)*

## I. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH HƯỚNG DẪN

Tài liệu này hướng dẫn:

- Mô hình triển khai, kết nối giữa HTTT nguồn Trung ương với HTTT nguồn cấp tỉnh; kết nối đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, bảng tin điện tử công cộng và các phương tiện TTCS khác (*nếu địa phương có nhu cầu mở rộng đối tượng quản lý*) với HTTT nguồn cấp tỉnh;

- Chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản đối với HTTT nguồn Trung ương, HTTT nguồn cấp tỉnh và các hệ thống thông tin liên quan;

- Chia sẻ dữ liệu giữa HTTT nguồn Trung ương và HTTT nguồn cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chủ động áp dụng cho phù hợp.

## II. CĂN CỨ PHÁP LÝ BAN HÀNH HƯỚNG DẪN

- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

- Quyết định số 52/2016/QĐ-TTg ngày 06/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động thông tin cơ sở;

- Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin;

- Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ(*);

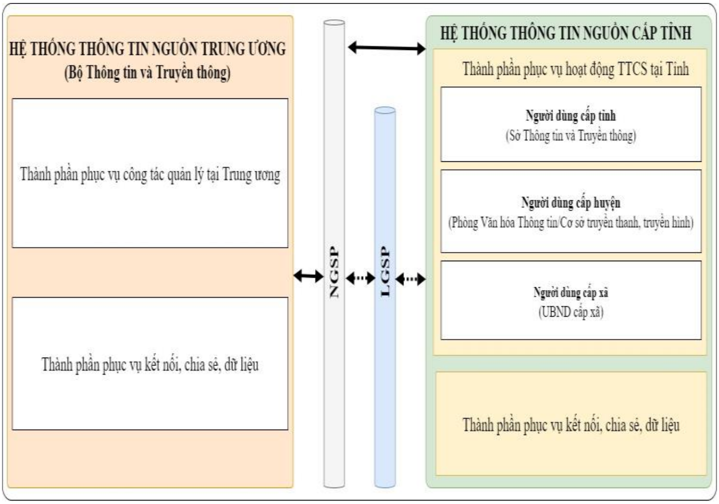
- Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

---

(*) Văn bản hết hiệu lực thay thế bằng Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022, có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2022

## III. MÔ HÌNH HỆ THỐNG THÔNG TIN NGUỒN TRUNG ƯƠNG VÀ HỆ THỐNG THÔNG TIN NGUỒN CẤP TỈNH

### 1. Mô hình tổng thể




HTTT nguồn Trung ương và HTTT nguồn cấp tỉnh hoạt động gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với nhau trong việc sử dụng, chia sẻ dữ liệu và quản lý hoạt động TTCS xuyên suốt từ Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện đến cơ sở; trong đó:

- HTTT nguồn Trung ương do Bộ TTTT quản lý bao gồm thành phần phục vụ công tác quản lý tại Trung ương và thành phần phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với HTTT nguồn cấp tỉnh.

HTTT nguồn Trung ương có chức năng:

+ Cung cấp thông tin nguồn của Trung ương để phát trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng và các phương tiện TTCS khác.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu số hóa, đáp ứng nhu cầu lưu trữ, cung cấp thông tin phục vụ hoạt động thông tin, tuyên truyền ở cơ sở.

+ Thu thập, tổng hợp, phân tích, quản lý dữ liệu, đánh giá hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở trong phạm vi cả nước để phục vụ công tác quản lý nhà nước.

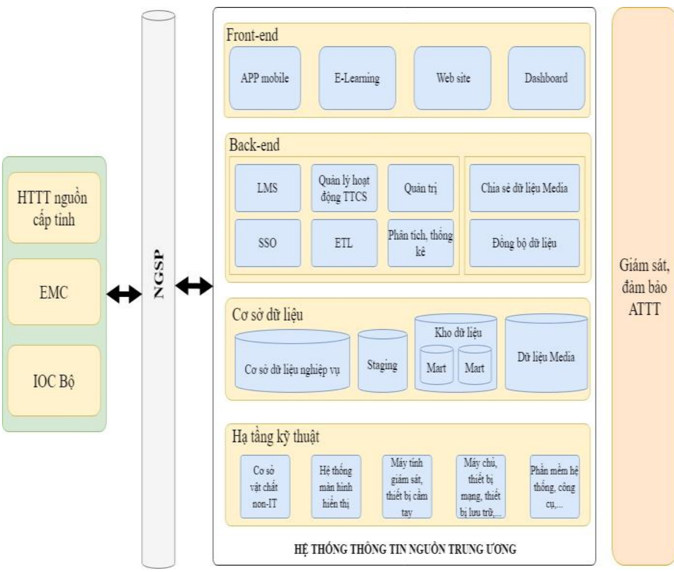
+ Triển khai các hình thức cung cấp tài liệu đào tạo, tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thông tin cơ sở; diễn đàn trao đổi, học tập kinh nghiệm tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền ở cơ sở qua mạng.

- Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng một HTTT nguồn cấp tỉnh do Sở TTTT quản lý để tổ chức hoạt động TTCS ở cả 3 cấp tỉnh, huyện và xã. Thông qua HTTT nguồn cấp tỉnh, cán bộ làm công tác TTCS ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã tổ chức sản xuất, biên tập bản tin phát thanh, bản tin đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng và các phương tiện TTCS khác; tiếp nhận thông tin từ HTTT nguồn trung ương để phát trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, đăng tải trên bản tin điện tử công cộng và các phương tiện TTCS khác trên địa bàn. Quản lý, theo dõi, giám sát trạng thái hoạt động của các cụm loa truyền thanh, bảng tin điện tử công cộng và tình hình hoạt động TTCS trên địa bàn.

HTTT nguồn cấp tỉnh phải đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu, báo cáo tình hình hoạt động TTCS của tỉnh, thành phố cho HTTT nguồn Trung ương.

- HTTT nguồn Trung ương và HTTT nguồn cấp tỉnh kết nối và chia sẻ dữ liệu với nhau thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP) và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh (LGSP) của tỉnh, thành phố. Trong đó, HTTT nguồn Trung ương được kết nối trực tiếp với hệ thống NGSP. Tùy theo nhu cầu của tỉnh, thành phố, HTTT nguồn cấp tỉnh có thể kết nối trực tiếp với hệ thống NGSP hoặc thông qua hệ thống LGSP của tỉnh, thành phố.

## 2. Mô hình Hệ thống thông tin nguồn Trung ương



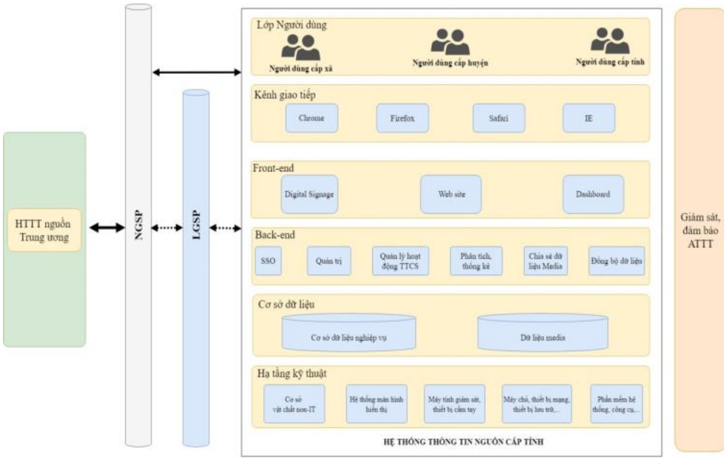
HTTT nguồn trung ương được chia thành các lớp như sau:

| STT | Thành phần | Mô tả |
|---|---|---|
| **1** | **Lớp giao diện người sử dụng (front-end):** | |
| 1.1. | App mobile | Thông qua ứng dụng người dân có thể nghe lại các bản tin đã phát trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT của xã, phường, thị trấn; gửi ý kiến phản ánh, kiến nghị về hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật ở cơ sở đến HTTT nguồn Trung ương. |
| 1.2. | E-Learning | - Bộ TTTT tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn nghiệp vụ TTCS cho cán bộ làm công tác TTCS các cấp từ Trung ương đến cơ sở;<br>- Trường hợp các tỉnh, thành phố có nhu cầu tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ TTCS cho cán bộ làm công tác TTCS của địa phương, liên hệ với Bộ TTTT để được hỗ trợ thực hiện đào tạo, tập huấn trên hệ thống E-Learning của Trung ương. |
| 1.3. | Website | Đăng tải các bản tin, thông tin chuyên đề tuyên truyền, phổ biến đến người dân; nội dung các hoạt động TTCS của Trung ương và các địa phương để người dân có thể truy cập và theo dõi. Trang web này có thể là một sub-domain của Cổng thông tin điện tử Bộ TTTT. |
| 1.4. | Dashboard | Hiển thị các dữ liệu tổng hợp về tình hình hoạt động TTCS của các tỉnh, thành phố trên cả nước. |
| **2** | **Lớp Back-end: Thành phần xử lý nghiệp vụ cho các giao diện của người sử dụng** | |
| 2.1. | Single-Sign-On (SSO) | Quản lý truy cập, xác thực người dùng, quản lý single-sign-on với HTTT cấp tỉnh |

| STT | Thành phần | Mô tả |
|---|---|---|
| 2.2. | Learning Management System (LMS) | Cho phép tạo lập và quản lý các bài giảng, tài liệu liên quan đến hoạt động đào tạo, tập huấn nghiệp vụ TTCS |
| 2.3. | Quản lý hoạt động TTCS | - Theo dõi, giám sát hoạt động TTCS trên địa bàn cả nước, như: Tình trạng hoạt động của cụm loa đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, bảng tin điện tử công cộng; bản tin đã phát thanh trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, bản tin đã đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng và các phương tiện TTCS khác;<br>- Tạo lập và gửi bản tin phát thanh, bản tin đăng tải trên bảng tin điện tử và các phương tiện TTCS khác cho HTTT nguồn cấp tỉnh để phát trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng và các phương tiện TTCS khác tại địa phương;<br>- Tiếp nhận và quản lý các báo cáo thống kê về tình hình hoạt động TTCS như: Số lượng báo cáo viên, tuyên truyền viên cơ sở; số lượng tài liệu không kinh doanh; số lượng bản tin giấy… do HTTT nguồn cấp tỉnh gửi đến HTTT nguồn Trung ương. |
| 2.4. | Extract–Transform–Load (ETL) | Trích xuất, chuyển đổi, lưu trữ để tạo ra các kho dữ liệu từ nhiều nguồn dữ liệu, nhiều HTTT nguồn cấp tỉnh, các tài liệu media phục vụ đào tạo, tập huấn trực tuyến. |
| 2.5. | Quản trị | Bao gồm các chức năng cho phép quản trị HTTT nguồn Trung ương. |
| 2.6. | Phân tích, thống kê | Phân tích dữ liệu nhận được từ các HTTT nguồn cấp tỉnh và các hệ thống liên quan để đưa ra các báo cáo thống kê theo nhu cầu quản lý tại Trung ương. |
| 2.7. | Chia sẻ, đồng bộ dữ liệu | Kết nối, chia sẻ dữ liệu với HTTT nguồn cấp tỉnh và các hệ thống liên quan. |

| STT | Thành phần | Mô tả |
|---|---|---|
| **3** | **Lớp dữ liệu: HTTT nguồn trung ương là hệ thống quản lý tập trung dữ liệu kết nối, trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các HTTT nguồn cấp tỉnh nên có nhiều loại CSDL cần phải đáp ứng cụ thể như sau:** | |
| 3.1. | Cơ sở dữ liệu nghiệp vụ | Bao gồm:<br>- Cơ sở dữ liệu có cấu trúc để lưu trữ các dữ liệu nghiệp vụ phục vụ công tác quản lý tại Trung ương;<br>- Cơ sở dữ liệu phi cấu trúc (NoSQL) để lưu trữ thông tin nhật ký truy cập người dùng, nhật ký hoạt động của đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, nhật ký theo dõi trạng thái hoạt động của cụm loa truyền thanh, bảng tin điện tử công cộng và các phương tiện TTCS khác… |
| 3.2. | Cơ sở dữ liệu Media | Lưu trữ các dữ liệu dạng audio, hình ảnh, video, chữ viết, tài liệu văn bản để chuyển thành bản tin phát thanh…; tài liệu phục vụ đào tạo, tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ TTCS. |
| 3.4. | Vùng dữ liệu trung gian (Staging) và kho dữ liệu | Dữ liệu trích xuất, tổng hợp từ dữ liệu nghiệp vụ để đáp ứng các nhu cầu phân tích và báo cáo. Hỗ trợ trích xuất, khai thác thông tin hữu ích cho việc hoạch định chiến lược, kế hoạch, đánh giá hiệu quả hoạt động TTCS từ Trung ương đến các địa phương. |
| **4** | **Lớp hạ tầng kỹ thuật** | Bao gồm các máy chủ, máy trạm, hệ thống mạng, các hệ điều hành máy chủ và máy trạm, các ứng dụng quản lý an toàn, an ninh thông tin, ứng dụng giám sát hệ thống mạng, cân bằng tải. |
| **5** | **Giám sát, đảm bảo ATTT** | HTTT nguồn trung ương phải được giám sát, đảm bảo an toàn thông tin. |

## 3. Mô hình Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh




HTTT nguồn cấp tỉnh được chia thành các lớp như sau:

| STT | Thành phần | Mô tả |
|---|---|---|
| **1** | **Lớp người dùng** | HTTT nguồn cấp tỉnh là hệ thống dùng chung phục vụ hoạt động TTCS ở cả 3 cấp tỉnh, huyện và xã. Cán bộ làm công tác TTCS cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã được cấp tài khoản để sử dụng các chức năng trên HTTT nguồn cấp tỉnh thực hiện công tác TTCS. |
| 1.1. | Người dùng cấp tỉnh (Sở TTTT) | Thông qua HTTT nguồn cấp tỉnh, người dùng cấp tỉnh tổ chức sản xuất, cung cấp bản tin phát thanh trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, bản tin đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng; quản lý, theo dõi, giám sát trạng thái hoạt động của các cụm loa truyền thanh, bảng tin điện tử công cộng và tình hình hoạt động TTCS trên địa bàn cấp tỉnh. |

| STT | Thành phần | Mô tả |
|---|---|---|
| 1.2. | Người dùng cấp huyện (Phòng Văn hóa-Thông tin/Cơ sở truyền thanh-truyền hình) | Thông qua HTTT nguồn cấp tỉnh, người dùng cấp huyện tổ chức sản xuất, cung cấp bản tin phát thanh trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, bản tin đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng; quản lý, theo dõi, giám sát trạng thái hoạt động của cụm loa truyền thanh, bảng tin điện tử công cộng và tình hình hoạt động TTCS trên địa bàn cấp huyện. |
| 1.3. | Người dùng cấp xã (UBND xã) | Thông qua HTTT nguồn cấp tỉnh, người dùng cấp xã biên tập bản tin phát thanh trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, bản tin đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng; tiếp nhận thông tin nguồn từ trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện để phát trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, đăng tải trên bản tin điện tử công cộng; quản lý, theo dõi, giám sát trạng thái hoạt động của cụm loa truyền thanh, bảng tin điện tử công cộng và tình hình hoạt động TTCS trên địa bàn cấp xã. |
| **2** | **Kênh giao tiếp: Người dùng có thể truy cập và sử dụng các chức năng trên hệ thống thông qua các trình duyệt như: chrome, firefox, safari, IE,…** | |
| **3** | **Lớp giao diện người sử dụng (front-end):** | |
| 3.1. | Digital Signage | Bảng tin điện tử đặt tại địa điểm thuận lợi để người dân tiếp cận thông tin, như: Quảng trường, vườn hoa… ở nội thành, nội thị; trung tâm huyện, xã.<br>- Đối với bảng tin điện tử đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước phải được kết nối với HTTT nguồn cấp tỉnh.<br>- Đối với bảng tin điện tử đầu tư từ nguồn kinh phí của doanh nghiệp, cá nhân có thể kết nối với HTTT nguồn cấp tỉnh để phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền trên địa bàn khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có yêu cầu huy động, trưng dụng. |

| STT | Thành phần | Mô tả |
|---|---|---|
| 3.2. | Website | Đăng tải các bản tin, thông tin chuyên đề tuyên truyền, phổ biến đến người dân; nội dung các hoạt động TTCS để người dân có thể truy cập và theo dõi. Trang web này có thể là một sub-domain của Cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố. |
| 3.3. | Dashboard | Hiển thị bản tin, báo cáo tổng hợp dữ liệu về tình hình hoạt động TTCS trên địa bàn tỉnh, thành phố. |
| **4** | **Lớp Back-end: Thành phần xử lý nghiệp vụ cho các giao diện của người sử dụng** | |
| 4.1. | Single-Sign-On (SSO) | Quản lý truy cập, xác thực người dùng, quản lý single-sign-on với các HTTT của tỉnh, thành phố. |
| 4.2. | Quản lý hoạt động TTCS | - Quản lý, theo dõi, giám sát hoạt động TTCS trên địa bàn tỉnh, thành phố như: Tình trạng hoạt động của cụm loa đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, bảng tin điện tử công cộng; bản tin phát thanh trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, bản tin đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng…<br>- Xây dựng, quản lý nội dung phát thanh trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT; nội dung bản tin đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng.<br>- Gửi các báo cáo về tình hình hoạt động TTCS trên địa bàn tỉnh, thành phố như: Số lượng báo cáo viên, tuyên truyền viên cơ sở; số lượng tài liệu không kinh doanh; số lượng bản tin giấy… cho HTTT nguồn Trung ương. |
| 4.3. | Phân tích, thống kê | Thực hiện việc phân tích, thống kê các số liệu về hoạt động TTCS nhằm đưa ra Dashboard các báo cáo tổng hợp phục vụ giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động TTCS trên địa bàn. |

| STT | Thành phần | Mô tả |
|---|---|---|
| 4.4. | Quản trị | Bao gồm các chức năng cho phép quản trị HTTT nguồn cấp tỉnh |
| 4.5. | Chia sẻ dữ liệu media, đồng bộ dữ liệu | Kết nối và chia sẻ, trao đổi, đồng bộ dữ liệu với HTTT nguồn Trung ương và các hệ thống liên quan. |
| **5** | **Lớp dữ liệu: Dữ liệu của HTTT nguồn cấp tỉnh được chia làm 2 loại dữ liệu chính:** | |
| 5.1. | Dữ liệu nghiệp vụ của hệ thống | Bao gồm các thông tin nghiệp vụ người dùng liên quan đến công tác quản lý hoạt động TTCS trên địa bàn tỉnh, thành phố. |
| 5.2. | Dữ liệu media | Các dữ liệu dạng audio, hình ảnh, video, chữ viết, tài liệu văn bản để chuyển đổi thành bản tin phát trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, bảng tin điện tử công cộng và các phương tiện TTCS khác trên địa bàn tỉnh, thành phố. |
| **6** | **Lớp hạ tầng kỹ thuật** | HTTT nguồn cấp tỉnh bao gồm các máy chủ, máy trạm, hạ tầng mạng, các ứng dụng về hệ điều hành máy chủ và máy trạm, ứng dụng quản lý an toàn, an ninh, ứng dụng giám sát hệ thống mạng, cân bằng tải… |
| **7** | **Giám sát, đảm bảo ATTT** | HTTT nguồn cấp tỉnh phải được giám sát, đảm bảo an toàn thông tin. |

## IV. YÊU CẦU CHỨC NĂNG, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CƠ BẢN ĐỐI VỚI HỆ THỐNG THÔNG TIN NGUỒN TRUNG ƯƠNG VÀ HỆ THỐNG THÔNG TIN NGUỒN CẤP TỈNH

### 1. Yêu cầu chung

- Đảm bảo tuân thủ các quy định tại Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin;

- Đảm bảo tuân thủ các quy định tại Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ trưởng Bộ TTTT Quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng CNTT-VT.

### 2. Yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật của Hệ thống thông tin nguồn Trung ương

| STT | Yêu cầu kỹ thuật | Mô tả |
|---|---|---|
| **I. Yêu cầu chức năng** | | |
| **1. Quản lý hoạt động thông tin cơ sở** | | |
| 1.1 | Quản lý đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, bảng tin điện tử công cộng. | - Hiển thị trạng thái hoạt động của cụm loa đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT trên cả nước;<br>- Hiển thị trạng thái hoạt động của bảng tin điện tử công cộng trên cả nước. |
| 1.2 | Biên tập bản tin phát trên | Bản tin phát thanh:<br>- Biên tập các loại bản tin (file mp3, wav,…). |

| STT | Yêu cầu kỹ thuật | Mô tả |
|---|---|---|
| | đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT; bản tin đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng. | - Chuyển văn bản thành giọng nói (Text-To-Speech).<br>- Ghép nhiều file âm thanh rời thành bản tin theo thứ tự, tạo bản tin phát nối tiếp cho bản tin đã tạo.<br>- Gửi bản tin cho HTTT nguồn cấp tỉnh. |
| | | Bản tin đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng:<br>- Xây dựng nội dung bản tin dạng video, chữ viết, hình ảnh<br>- Gửi bản tin cho HTTT nguồn cấp tỉnh để thực hiện đăng. |
| 1.3 | Quản lý bản tin đã phát trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, bảng tin điện tử công cộng | - Nghe lại bản tin đã phát trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT.<br>- Xem nội dung bản tin đã đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng. |
| 1.4 | Báo cáo, thống kê | Đối với đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT:<br>- Báo cáo số lượng đài truyền thanh xã, phường, thị trấn trên cả nước.<br>- Báo cáo số lượng, tình trạng hoạt động/không hoạt động của các cụm loa của đài truyền thanh xã, phường, thị trấn trên cả nước theo thời gian (tuần/tháng/quý).<br>- Báo cáo số lượng bản tin đã phát tại các đài truyền thanh theo khoảng thời gian, nội dung theo lĩnh vực. |

| STT | Yêu cầu kỹ thuật | Mô tả |
|---|---|---|
| | | Đối với bảng tin điện tử công cộng:<br>- Báo cáo số lượng, tình trạng hoạt động/không hoạt động của bảng tin điện tử công cộng trên cả nước.<br>- Báo cáo số lượng bản tin đã đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng trên cả nước. |
| | | Quản lý các báo cáo khác như: Báo cáo số lượng báo cáo viên, tuyên truyền viên cơ sở; số lượng tài liệu không kinh doanh; số lượng bản tin giấy… của các tỉnh, thành phố. |
| **2. E-Learning (đào tạo, tập huấn nghiệp vụ thông tin cơ sơ)** | | |
| **2.1** | **Tạo lập khóa đào tạo, tập huấn** | |
| 2.1.1. | Quản lý cây đơn vị | - Thêm mới đơn vị;<br>- Xem danh sách cây đơn vị;<br>- Xem chi tiết đơn vị;<br>- Cập nhật, xóa đơn vị. |
| 2.1.2. | Quản lý lộ trình đào tạo, tập huấn | - Thêm mới lộ trình đào tạo, tập huấn.<br>- Gán khóa học, bài thi, vào lộ trình đào tạo, tập huấn.<br>- Xem danh sách lộ trình đào tạo, tập huấn.<br>- Xem chi tiết lộ trình đào tạo, tập huấn.<br>- Cập nhật, xóa lộ trình đào tạo, tập huấn. |
| **2.2** | **Đăng ký khóa đào tạo, tập huấn** | |
| 2.2.1. | Quản lý học viên | - Quản lý danh sách học viên;<br>- Tìm kiếm học viên;<br>- Thêm mới/sửa/xóa thông tin học viên. |
| 2.2.2. | Quản lý thông tin đăng ký của học viên | - Thêm mới đăng ký;<br>- Xem danh sách đăng ký;<br>- Cập nhật, xóa đăng ký. |

| STT | Yêu cầu kỹ thuật | Mô tả |
|---|---|---|
| 2.2.3. | Quản lý thông báo | - Thêm mới thông báo;<br>- Xem danh sách thông báo;<br>- Xem chi tiết thông báo;<br>- Cập nhật, xóa thông báo;<br>- Gửi thông báo đột xuất cho học viên. |
| **2.3** | **Xây dựng và quản lý chương trình học, bài giảng, tài liệu** | |
| 2.3.1. | Quản lý bài giảng và các tài liệu liên quan | - Thêm mới bài giảng và tài liệu;<br>- Chỉnh sửa nội dung bài giảng và tài liệu;<br>- Cập nhật, xóa bài giảng và tài liệu. |
| 2.3.2. | Quản lý khóa học | - Thêm mới khóa học;<br>- Chỉnh sửa nội dung khóa học;<br>- Cập nhật, xóa khóa học. |
| **2.4** | **Báo cáo** | - Xem báo cáo tổ chức khóa đào tạo, tập huấn;<br>- Xem báo cáo thống kế số lượng khóa đào tạo, tập huấn; số lượng học viên. |
| **3** | **Quản trị** | |
| 3.1 | Quản trị tài khoản người dùng | Khai báo và quản lý tài khoản người sử dụng trên hệ thống:<br>- Hiển thị danh sách tài khoản người dùng;<br>- Thêm tài khoản người sử dụng mới;<br>- Sửa thông tin tài khoản người sử dụng;<br>- Gán tài khoản người sử dụng vào các nhóm người sử dụng. |
| 3.2. | Quản trị nhóm người dùng | Khai báo và quản lý các nhóm người sử dụng trên hệ thống:<br>- Hiển thị danh sách nhóm người dùng;<br>- Thêm nhóm người sử dụng;<br>- Sửa thông tin nhóm người sử dụng;<br>- Xóa nhóm người sử dụng. |
| 3.3 | Phân quyền | Cho phép phân quyền sử dụng cho người dùng |

| STT | Yêu cầu kỹ thuật | Mô tả |
|---|---|---|
| | | và nhóm người dùng. |
| 3.4 | Nhật ký người sử dụng | Quản lý lịch sử tác động lên chức năng, dữ liệu trên hệ thống:<br>- Người tác động;<br>- Thời gian tác động;<br>- IP thực hiện;<br>- Thao tác thực hiện. |
| 3.5 | Quản trị danh mục | - Quản trị danh mục tỉnh, thành phố; danh mục huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; danh mục xã, phường, thị trấn;<br>- Quản trị nội dung bản tin phát thanh theo chủ đề, lĩnh vực;<br>… |
| **II. Yêu cầu phi chức năng** | | |
| | | - Hệ thống có khả năng đáp ứng ít nhất 500 người dùng hoạt động đồng thời;<br>- Thời gian phản hồi trung bình của hệ thống không quá 2,5 giây, thời gian phản hồi lớn nhất không quá 30 giây;<br>- Hiệu suất làm việc trung bình của CPU trên máy chủ ứng dụng và máy chủ dữ liệu không quá 75%;<br>- Toàn bộ giao diện bằng tiếng Việt;<br>- Sử dụng trên các trình duyệt phổ biến như Chrome, firefox, safari, IE,…;<br>- Tương thích với giao diện trên các thiết bị di động;<br>- Yêu cầu xác thực 2 lớp khi thực hiện đăng nhập;<br>- Có API để sẵn sàng tích hợp với các hệ thống khác của Trung ương và các tỉnh, thành phố. |

### 3. Yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật của ứng dụng trên thiết bị di động thông minh

Ứng dụng trên thiết bị di động thông minh (điện thoại di động, máy tính bảng…) được xây dựng trên HTTT nguồn Trung ương. Thông qua ứng dụng người dân có thể tiếp nhận thông tin về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thông tin chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở; các thông tin khẩn cấp về thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh… trên địa bàn; kiến thức về khoa học, kỹ thuật…; gửi ý kiến phản ánh, kiến nghị và đóng góp ý kiến về hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật ở cơ sở.

Ứng dụng trên thiết bị di động thông minh phải đáp ứng các yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản sau:

| TT | Yêu cầu kỹ thuật | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | Tính năng hiển thị thông tin | Xem các thông tin về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; các quy định của chính quyền địa phương… Chức năng cụ thể như sau:<br>- Xem danh sách và nội dung thông tin mới;<br>- Xem danh sách và nội dung thông tin theo từng chủ đề, lĩnh vực;<br>- Thông báo cho người sử dụng khi có thông tin mới;<br>- Nghe lại bản tin đã phát trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT. |

| TT | Yêu cầu kỹ thuật | Mô tả |
|---|---|---|
| 2 | Tính năng hiển thị thông báo | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo đến người dân các thông tin khẩn cấp về thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh... Chức năng cụ thể như sau:<br>- Xem danh sách thông báo;<br>- Xem nội dung thông báo;<br>- Xem lại thông báo; |
| 3 | Tính năng thực hiện khảo sát | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện khảo sát ý kiến của người dân khi có nhu cầu. Chức năng cụ thể như sau:<br>- Xem danh sách khảo sát;<br>- Thực hiện khảo sát;<br>- Cảnh báo khi có khảo sát bắt buộc nhưng chưa được thực hiện;<br>- Thông báo cho người dân khi có khảo sát mới. |
| 4 | Tính năng phản ánh hiện trường, đóng góp ý kiến của người dân | Người dân gửi ý kiến phản ánh, kiến nghị và đóng góp ý kiến. Chức năng cụ thể như sau:<br>- Người dân có thể phản ánh hiện trường tại địa bàn (qua hình ảnh, âm thanh, chữ viết), đóng góp ý kiến để chính quyền kịp thời nắm bắt và có quyết định xử lý;<br>- Chuyển ý kiến phán ánh, kiến nghị, đóng góp ý kiến của người dân đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết. |

| TT | Yêu cầu kỹ thuật | Mô tả |
|---|---|---|
| **III. Yêu cầu phi chức năng** | | |
| | | - App phải sử dụng được trên các dòng thiết bị di động thông minh cơ bản, tương thích với các hệ điều hành iOS, Android…;<br>- Ứng dụng có khả năng đáp ứng ít nhất 500 người dùng hoạt động đồng thời;<br>- Thời gian phản hồi trung bình của ứng dụng không quá 2,5 giây, thời gian phản hồi lớn nhất không quá 30 giây;<br>- Hiệu suất làm việc trung bình của CPU trên máy chủ ứng dụng và máy chủ dữ liệu không quá 75%;<br>- Xác thực đăng nhập 2 lớp. |

## 4. Yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật của Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh

HTTT nguồn cấp tỉnh được dùng chung cho cán bộ làm công tác TTCS cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh, thành phố để thực hiện các hoạt động TTCS. Thông qua HTTT nguồn cấp tỉnh, đội ngũ cán bộ làm công tác TTCS thực hiện tổ chức biên soạn bản tin phát thanh trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, bản tin đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng và các phương tiện TTCS khác. Ngoài ra HTTT nguồn cấp tỉnh còn có các chức năng quản lý các cụm loa truyền thanh, bảng tin điện tử công cộng và các phương tiện TTCS khác trên địa bàn tỉnh, thành phố; thực hiện tổng hợp,

thống kê để đưa ra các báo cáo phục vụ công tác đánh giá hiệu quả hoạt động TTCS trên địa bàn, chia sẻ dữ liệu với HTTT nguồn Trung ương.

Cụm loa truyền thanh, bảng tin điện tử công cộng và các phương tiện TTCS khác được kết nối với HTTT nguồn cấp tỉnh thông qua Internet/Intranet, sim 3G/4G hoặc wifi.

HTTT nguồn cấp tỉnh phải đáp ứng các yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản sau:

| TT | Yêu cầu kỹ thuật | Mô tả |
|---|---|---|
| **I. Yêu cầu chức năng** | | |
| 1 | Quản lý đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT | - Khai báo, sửa, xóa thông tin về đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT của xã, phường, thị trấn;<br>- Mã định danh đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT của xã, phường, thị trấn được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ. |
| 2 | Quản lý thiết bị | Đối với thiết bị của đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT:<br>- Khai báo, sửa, xóa thông tin về cụm loa của đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT;<br>- Gán cụm loa cho đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT;<br>- Hiển thị trạng thái hoạt động/không hoạt động của từng cụm loa của đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT trên địa bàn huyện và địa bàn tỉnh, thành phố. |

| TT | Yêu cầu kỹ thuật | Mô tả |
|---|---|---|
| | | Đối với bảng tin điện tử công cộng:<br>- Khai báo, sửa, xóa thông tin về bảng tin điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh, huyện, xã.<br>- Hiển thị trạng thái hoạt động/không hoạt động của từng bảng tin điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh, huyện, xã. |
| 3 | Biên tập bản tin phát trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT; bản tin đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng | Đối với bản tin phát thanh:<br>- Đảm bảo tiếp nhận và phát các bản tin nhận được từ HTTT nguồn trung ương;<br>- Biên tập các loại bản tin (file mp3, wav …);<br>- Tiếp sóng các kênh số hóa;<br>- Tiếp sóng FM dải tần 87-108Mhz (*trường hợp cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện còn duy trì hệ thống truyền dẫn phát sóng FM*);<br>- Phát trực tiếp qua MIC cắm vào thiết bị phát thanh;<br>- Chuyển văn bản thành giọng nói (Text-To-Speech);<br>- Ghép nhiều file âm thanh rời thành bản tin theo thứ tự, tạo bản tin phát nối tiếp cho bản tin đã tạo.<br>- Tiếp nhận bản tin phát thanh được gửi từ HTTT nguồn Trung ương;<br>- Người dùng cấp tỉnh, cấp huyện biên tập các bản tin và chuyển đến đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT để phát. |
| | | Đối với bản tin đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng:<br>- Biên soạn nội dung bản tin dạng video, chữ viết, hình ảnh;<br>- Tiếp nhận bản tin từ HTTT nguồn Trung ương để đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng;<br>- Đăng tải bản tin lên bảng tin điện tử công cộng. |

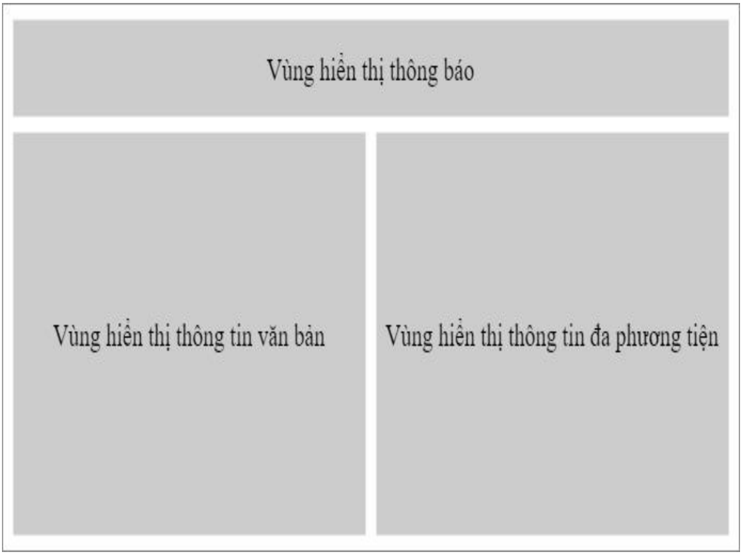
| TT | Yêu cầu kỹ thuật | Mô tả |
|---|---|---|
| 4 | Quản lý bản tin phát trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT; bản tin đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng | Đối với bản tin phát thanh:<br>- Hiển thị danh sách bản tin đã phát theo thời gian; danh sách đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT trên địa bàn huyện, tỉnh, thành phố đã phát bản tin;<br>- Nghe trực tiếp bản tin đang phát trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT trên địa bàn huyện, tỉnh/thành phố;<br>- Nghe lại bản tin đã phát trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT trên địa bàn huyện, tỉnh/thành phố;<br>- Hiển thị trạng thái bản tin: Tạo mới; chưa duyệt; đã duyệt; đang phát; đã phát; đã hủy.<br>- Gửi bản tin đã phát cho HTTT nguồn Trung ương. |
| | | Đối với bản tin đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng:<br>- Hiển thị danh sách bản tin đã đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng;<br>- Xem lại nội dung bản tin đã đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng;<br>- Hiển thị trạng thái bản tin: Tạo mới; chưa duyệt; đã duyệt; đang phát; đã phát; đã hủy<br>- Gửi bản tin đã đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng cho HTTT nguồn Trung ương. |
| 5 | Báo cáo, thống kê | Đối với đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT:<br>- Báo cáo số lượng đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, tỉnh, thành phố;<br>- Báo cáo số lượng, tình trạng hoạt động/không hoạt động của các cụm loa của đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT trên địa bàn xã, huyện, tỉnh;<br>- Báo cáo số lượng bản tin đã phát trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT trên địa bàn huyện, tỉnh theo thời gian, theo lĩnh vực. |

| TT | Yêu cầu kỹ thuật | Mô tả |
|---|---|---|
| | | Đối với bảng tin điện tử công cộng:<br>- Báo cáo số lượng, tình trạng hoạt động/không hoạt động của bản tin công cộng trên địa bàn huyện, tỉnh, thành phố;<br>- Báo cáo số lượng bản tin đã đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng trên địa bàn huyện, tỉnh, thành phố theo thời gian, theo lĩnh vực... |
| | | Gửi báo cáo về tình hình hoạt động TTCS khác như: Số lượng báo cáo viên, tuyên truyền viên; số lượng tài liệu không kinh doanh; số lượng bản tin giấy… cho HTTT nguồn Trung ương. |
| 6 | Tiếp nhận, xử lý ý kiến phản ánh, kiến nghị của người dân | - Tiếp nhận, xử lý ý kiến phản ánh, kiến nghị của người dân được chuyển từ ứng dụng trên thiết bị di động thông minh trên HTTT nguồn Trung ương.<br>- Chia sẻ dữ liệu trả lời ý kiến phản ánh, kiến nghị của người dân với HTTT nguồn Trung ương. |
| 7 | Quản trị | |
| 7.1 | Quản trị tài khoản người dùng | Khai báo và quản lý tài khoản người sử dụng trên hệ thống:<br>- Hiển thị danh sách tài khoản người dùng;<br>- Thêm tài khoản người sử dụng mới;<br>- Sửa thông tin tài khoản người sử dụng;<br>- Gán tài khoản người sử dụng vào các nhóm người sử dụng. |
| 7.2. | Quản trị nhóm người dùng | Khai báo và quản lý các nhóm người sử dụng trên hệ thống:<br>- Hiển thị danh sách nhóm người dùng;<br>- Thêm nhóm người sử dụng;<br>- Sửa thông tin nhóm người sử dụng;<br>- Xóa nhóm người sử dụng. |

| TT | Yêu cầu kỹ thuật | Mô tả |
|---|---|---|
| 7.3 | Phân quyền | Cho phép phân quyền sử dụng cho người dùng và nhóm người dùng. |
| 7.4 | Nhật ký người sử dụng | Quản lý lịch sử tác động lên chức năng, dữ liệu trên hệ thống:<br>- Người tác động;<br>- Thời gian tác động;<br>- IP thực hiện;<br>- Thao tác thực hiện. |
| 7.5 | Quản trị danh mục | - Quản trị danh mục tỉnh, thành phố; danh mục huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; danh mục xã, phường, thị trấn;<br>- Quản trị nội dung bản tin phát thanh theo chủ đề, lĩnh vực. |
| **II** | **Yêu cầu phi chức năng** | |
| | | - Hệ thống có khả năng đáp ứng từ 500 - 600 người dùng hoạt động đồng thời;<br>- Thời gian phản hồi trung bình của hệ thống không quá 2,5 giây, thời gian phản hồi lớn nhất không quá 30 giây;<br>- Hiệu suất làm việc trung bình của CPU trên máy chủ ứng dụng và máy chủ dữ liệu không quá 75%;<br>- Toàn bộ giao diện bằng tiếng Việt;<br>- Sử dụng trên các trình duyệt phổ biến như chrome, firefox, safari, IE…;<br>- Tương thích với giao diện trên các thiết bị di động;<br>- Yêu cầu xác thực 2 lớp khi thực hiện đăng nhập;<br>- Có API để sẵn sàng tích hợp với các hệ thống khác của Trung ương và các tỉnh, thành phố. |

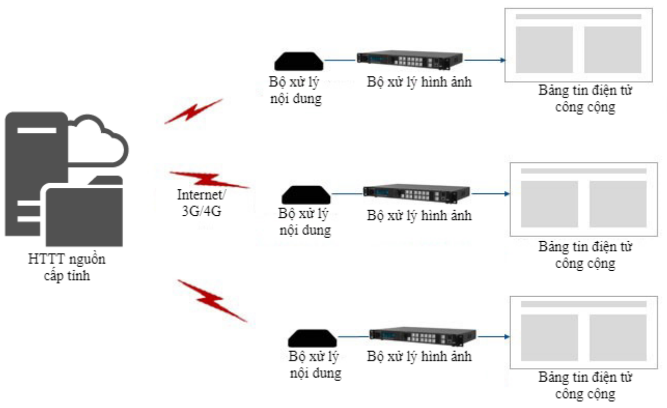
### 5. Yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật của bảng tin điện tử công cộng

- Mô hình thiết kế bảng tin điện tử công cộng phải có đủ 03 thành phần khác nhau: Vùng hiển thị thông báo, vùng hiển thị thông tin văn bản và vùng hiển thị thông tin đa phương tiện:




- Để cập nhật tin tức thường xuyên, các bảng tin điện tử công cộng phải được tích hợp với HTTT nguồn cấp tỉnh, thông qua mạng Internet/Intranet hoặc sim 3G/4G. Thiết bị này do cán bộ thông tin cơ sở tại nơi đặt bảng tin điện tử quản lý, lấy thông tin từ HTTT nguồn cấp tỉnh vào thiết bị hiển thị nội dung.

Mô hình triển khai tổng thể như sau:




Mỗi bảng tin điện tử sẽ bao gồm 03 thành phần sau:

- *Bộ xử lý nội dung:* Có nhiệm vụ lưu trữ các thông tin cấu hình và thông tin nội dung cần hiển thị theo các định dạng định sẵn. Bộ xử lý nội dung có mô đun kết nối mạng Internet hoặc cắm sim 3G/4G tùy theo thiết kế, đảm bảo truy cập được với HTTT nguồn cấp tỉnh để lấy thông tin cập nhật.

- *Bộ xử lý hình ảnh:* Đây là bộ xử lý để hiển thị hình ảnh trên màn hình led. Với thông tin đầu vào từ bộ xử lý nội dung, bộ xử lý hình ảnh sẽ chia giao diện màn hình led thành các vùng hiển thị và đưa nội dung lên đó.

- *Màn hình led:* Màn hình led hiển thị thông tin theo yêu cầu, có thể hiển thị nội dung văn bản, hình ảnh, video, streaming video. Đảm bảo hiển thị nội dung bản tin rõ ràng.

Để đảm bảo an toàn thông tin trên đường truyền từ HTTT nguồn cấp tỉnh tới các bảng tin điện tử công cộng:

- Đối với các bản tin thông thường (bản tin hình ảnh, video, văn bản, chữ viết, video…), việc truyền bản tin sử dụng giao thức mã hóa trên đường truyền SSL/TLS.

- Đối với các bản tin phát trực tiếp (streaming video), có thể sử dụng giao thức RTMP hoặc RTMPS.

## 6. Yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin hệ thống

### *6.1. Bảo đảm an toàn thông tin*

- HTTT nguồn trung ương và HTTT nguồn cấp tỉnh phải bảo đảm ATTT theo cấp độ được quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn HTTT theo cấp độ; Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn HTTT theo cấp độ(*).

- HTTT nguồn trung ương và HTTT nguồn cấp tỉnh phải có phương án bảo đảm ATTT đáp ứng các yêu cầu an toàn tối thiểu ở cấp độ 2 quy định tại Thông tư

(*) Văn bản hết hiệu lực thay thế bằng Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022, có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2022

số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn HTTT theo cấp độ và Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11930:2017 về công nghệ thông tin - các kỹ thuật an toàn - yêu cầu cơ bản về an toàn HTTT theo cấp độ(*).

- Thực thi xác định và bảo vệ HTTT theo cấp độ theo hướng dẫn tại văn bản số 713/CATTT-TĐQLGS ngày 25/7/2019 của Cục ATTT về hướng dẫn xác định và thực thi bảo vệ HTTT theo cấp độ.

- Tổ chức triển khai bảo vệ HTTT theo mô hình 04 lớp tại văn bản hướng dẫn số 235/CATTT-ATHTTT ngày 08/4/2020 của Cục ATTT về hướng dẫn mô hình đảm bảo ATTT cấp bộ, cấp tỉnh.

- Xây dựng các phương án ứng cứu sự cố theo quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16/3/2017 quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm ATTT mạng quốc gia.

- Triển khai giải pháp phòng, chống mã độc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ nhằm tăng cường, nâng cao công tác phòng, chống mã độc.

---

(*) Văn bản hết hiệu lực thay thế bằng Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022, có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2022

### *6.2. Giám sát an toàn thông tin*

HTTT nguồn trung ương và HTTT nguồn cấp tỉnh phải có phương án giám sát ATTT đáp ứng các quy định tại Thông tư số 31/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định hoạt động giám sát an toàn HTTT.

### *6.3. Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin*

- HTTT nguồn Trung ương và HTTT nguồn cấp tỉnh phải thực hiện kiểm tra, đánh giá ATTT theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn HTTT theo cấp độ(*).

- HTTT nguồn trung ương và HTTT nguồn cấp tỉnh có cấp độ 3 trở lên phải thực hiện kiểm tra, đánh giá ATTT trước khi đưa vào sử dụng.

### *6.4. An toàn thông tin trong kết nối, chia sẻ dữ liệu*

*6.4.1. An toàn thông tin giữa Hệ thống thông tin nguồn trung ương và Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh*

HTTT nguồn Trung ương và HTTT nguồn cấp tỉnh khi kết nối, chia sẻ dữ liệu với nhau hoặc kết nối, chia sẻ

---

(*) Văn bản hết hiệu lực thay thế bằng Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022, có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2022

dữ liệu với các thành phần khác phải có biện pháp đảm bảo an toàn dữ liệu đáp ứng các yêu cầu ATTT quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn HTTT theo cấp độ và Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11930:2017 về công nghệ thông tin - các kỹ thuật an toàn - yêu cầu cơ bản về an toàn HTTT theo cấp độ.

*6.4.2. An toàn thông tin giữa cụm loa truyền thanh, bảng tin điện tử công cộng và Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh*

Các cụm loa truyền thanh, bảng tin điện tử công cộng phải thực hiện kiểm tra, đánh giá ATTT trước khi kết nối đến HTTT nguồn cấp tỉnh, trong đó cần đáp ứng những yêu cầu cơ bản sau:

- Có cơ chế tự động cập nhật bản vá, xử lý kịp thời các lỗ hổng bảo mật;

- Sử dụng hệ thống mật mã đáng tin cậy trong quá trình giao tiếp, trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống;

- Bảo đảm tính bảo mật và toàn vẹn dữ liệu;

---

(*) Văn bản hết hiệu lực thay thế bằng Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022, có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2022

- Khả năng cài đặt, thiết lập an toàn dễ dàng một cách tự động, giảm thiểu sự can thiệp của con người;

- Có cơ chế kiểm tra, xác thực dữ liệu để ngăn chặn các hành vi khai thác các lỗ hổng và điểm yếu của hệ thống.

## V. KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU GIỮA CÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN

### 1. Các loại dữ liệu cần chia sẻ

#### *1.1. Các loại dữ liệu của Hệ thống thông tin nguồn trung ương đến Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh*

HTTT nguồn Trung ương và HTTT nguồn cấp tỉnh cần chia sẻ các dữ liệu quy định tại mục 2 phụ lục 05 Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ trưởng Bộ TTTT, cụ thể như sau:

*1.1.1. Loại bản tin*

- Đối với đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT:

+ Bản tin gồm các ký tự (text): Bản tin điện tử mà phần nội dung của bản tin chỉ bao gồm các ký tự;

+ Bản tin âm thanh (voice): Bản tin điện tử mà phần nội dung của bản tin bao gồm dữ liệu âm thanh.

- Đối với bảng tin điện tử công cộng:

+ Bản tin hình ảnh: Bản tin điện tử mà phần nội dung của bản tin bao gồm dữ liệu hình ảnh;

+ Bản tin video: Bản tin điện tử mà phần nội dung của bản tin bao gồm dữ liệu video;

+ Bản tin văn bản: Bản tin điện tử mà phần nội dung của bản tin bao gồm dữ liệu văn bản, chữ viết…

*1.1.2. Mức độ ưu tiên*

HTTT nguồn Trung ương và HTTT nguồn cấp tỉnh gửi đến đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, bảng tin điện tử công cộng các loại bản tin với mức độ ưu tiên từ thấp đến cao như sau:

- Bản tin thông thường: Bản tin được HTTT nguồn trung ương, HTTT nguồn cấp tỉnh gửi đến đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, bảng tin điện tử công cộng để người dùng chủ động lựa chọn phát, đăng tải theo lịch.

- Bản tin ưu tiên: Bản tin được HTTT nguồn Trung ương, HTTT nguồn cấp tỉnh gửi đến đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, bảng tin điện tử công cộng để ưu tiên phát, đăng tải trong chương trình. Trường hợp bản tin ưu tiên của HTTT nguồn gửi đến trùng với lịch phát, đăng tải bản ưu tiên của cấp xã trong chương trình, người dùng cấp xã có thể chủ động quyết định thứ tự phát các bản tin ưu tiên theo yêu cầu thực tế.

- Bản tin khẩn cấp: Bản tin được HTTT nguồn Trung ương, HTTT nguồn cấp tỉnh gửi đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, bảng tin điện tử công cộng để phát, đăng tải ngay trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh....

Đối với bản tin được gửi từ HTTT nguồn cấp tỉnh để phát trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, đăng tải bảng tin điện tử công cộng thì mức độ ưu tiên từ cao đến thấp theo thứ tự cấp hành chính từ cấp tỉnh đến cấp huyện và đến cấp xã.

### *1.2. Các loại dữ liệu báo cáo được gửi từ Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh đến Hệ thống thông tin nguồn trung ương*

*1.2.1. Dữ liệu về bản tin đã phát trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT và đã đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng*:

Bao gồm các thông tin metadata (siêu dữ liệu) mô tả về bản tin như: tiêu đề, thời lượng, tác giả, thời điểm bắt đầu phát, đăng tải, thời điểm kết thúc phát, kết thúc đăng tải; bản tin tiếp âm, bản tin tự sản xuất,…; nguồn tiếp âm; nhóm nội dung thông tin, tuyên truyền (đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở; kiến thức khoa học, kỹ thuật, kinh tế, văn hóa, xã hội; gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến).

*1.2.2. Dữ liệu về lịch phát thanh của đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT*:

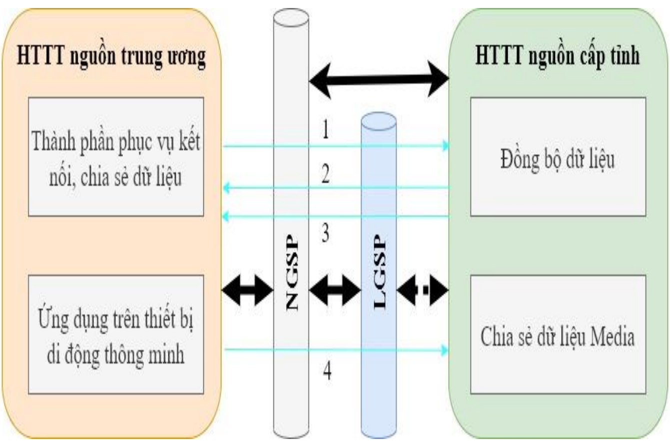
Các thông tin về lịch phát thanh của các đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT trên địa bàn cấp huyện, cấp tỉnh.

*1.2.3. Dữ liệu về cụm loa của đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT*:

Các thông tin về số lượng cụm loa; tình trạng hoạt động/không hoạt động của từng cụm loa của đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT trên địa bàn cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh.

## 2. Kết nối Hệ thống thông tin nguồn trung ương với Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh

### *2.1. Mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu*



- HTTT nguồn cấp tỉnh phải được kết nối với HTTT nguồn trung ương đảm bảo việc trao đổi, chia sẻ dữ liệu xuyên suốt từ Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện đến cấp xã; trong đó:

(1) HTTT nguồn Trung ương gửi bản tin phát thanh, bản tin đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng đến HTTT nguồn cấp tỉnh để phát trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng;

(2) Dữ liệu báo cáo của HTTT nguồn cấp tỉnh gửi đến HTTT nguồn Trung ương;

(3) HTTT nguồn cấp tỉnh kết nối với HTTT nguồn Trung ương thực hiện đồng bộ kho nguồn nội dung bản tin phát thanh trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, bản tin đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng tại địa phương;

(4) HTTT nguồn Trung ương gửi ý kiến phản ánh, kiến nghị của người dân từ ứng dụng trên thiết bị di động thông minh đến HTTT nguồn cấp tỉnh.

- HTTT nguồn Trung ương và HTTT nguồn cấp tỉnh kết nối, chia sẻ dữ liệu với nhau thông qua hệ thống NGSP. Tùy theo nhu cầu của từng tỉnh, HTTT nguồn cấp tỉnh có thể kết nối trực tiếp với hệ thống NGSP hoặc thông qua hệ thống LGSP của tỉnh, thành phố.

### *2.2. Định dạng gói tin phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu*

Công nghệ để trao đổi và giao tiếp giữa HTTT nguồn Trung ương và HTTT nguồn cấp tỉnh dựa trên giao thức vận chuyển Web Service, FTP, RESTful Web Service, API… Các nội dung dữ liệu yêu cầu chia sẻ phục vụ kết nối, trao đổi trong tài liệu hướng dẫn chỉ tập trung diễn giải về các dữ liệu đặc tả yêu cầu, không quy định cụ thể về cách đặt tên các trường dữ liệu và kiểu dữ liệu, cụ thể như sau:

*2.2.1. Dữ liệu HTTT nguồn Trung ương gửi đến HTTT nguồn cấp tỉnh*

*- Gói tin yêu cầu phát bản tin trên đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT*:

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | BanTinID | Mã của bản tin |
| 2 | NguonID | Mã HTTT gửi được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3 | DichID | Mã HTTT nhận được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 4 | LoaiBanTin | Quy định loại bản tin:<br>- Bản tin ký tự;<br>- Bản tin âm thanh. |

| | | |
|---|---|---|
| 5 | MucDoUuTien | Quy định mức độ ưu tiên của bản tin:<br>- Bản tin khẩn cấp;<br>- Bản tin ưu tiên;<br>- Bản tin thông thường. |
| 6 | TieuDe | Tiêu đề của bản tin |
| 7 | LoaiLinhVuc | Lĩnh vực của bản tin:<br>- Thông tin chung;<br>- Thông tin đột xuất;<br>- Thông tin về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;<br>- Thông tin chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở;<br>- Thông tin về kiến thức khoa học, kỹ thuật, kinh tế, văn hóa, xã hội;<br>- Thông tin về gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến;<br>… |
| 8 | NoiDungTomTat | Thông tin tóm tắt về nội dung |
| 9 | ThoiGianSanXuat | Ngày sản xuất bản tin |
| 10 | TacGia | Thông tin về tác giả |
| 11 | ThoiDiemYeuCauPhat | Xác định thời điểm phát bản tin nếu mức độ ưu tiên là bản tin ưu tiên, bản tin khẩn cấp. |
| 12 | NoiDung | Dữ liệu dạng Collection (base64/Json…), link trực tuyến |
| 13 | NguonTin | Nguồn tin bản tin phát thanh |

*- Gói tin yêu cầu đăng tải bản tin lên bảng tin điện tử công cộng:*

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | BanTinCongCongID | Mã của bản tin |
| 2 | NguonID | Mã HTTT gửi được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3 | DichID | Mã HTTT nhận được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 4 | LoaiBanTin | Quy định loại bản tin:<br>- Bản tin ký tự;<br>- Bản tin hình ảnh;<br>- Bản tin Video. |
| 5 | TieuDe | Tiêu đề của bản tin |
| 6 | LoaiLinhVuc | Lĩnh vực của bản tin:<br>- Thông tin chung;<br>- Thông tin đột xuất;<br>- Thông tin về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;<br>- Thông tin chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở;<br>- Thông tin về kiến thức khoa học, kỹ thuật, kinh tế, văn hóa, xã hội;<br>- Thông tin về gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến.<br>- … |
| 7 | NoiDungTomTat | Thông tin tóm tắt về nội dung |
| 8 | ThoiGianSanXuat | Ngày sản xuất bản tin |

| | | |
|---|---|---|
| 9 | TacGia | Thông tin về tác giả |
| 10 | ThoiDiemYeuCauDangTai | Xác định thời điểm đăng tải bản tin nếu mức độ ưu tiên là bản tin ưu tiên, bản tin khẩn cấp. |
| 11 | NoiDung | Dữ liệu dạng Collection (base64/Json…), link trực tuyến |
| 12 | NguonTin | Nguồn tin bản tin đăng tải |

*- Gói tin phản ánh, kiến nghị của người dân:*

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | MaSoPAKN | Mã số phản ánh, kiến nghị. Khi HTTT nguồn cấp tỉnh gửi nội dung trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân cho HTTT nguồn Trung ương yêu cầu gửi kèm theo mã số này. |
| 2 | NguonID | Mã HTTT gửi được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3 | DichID | Mã HTTT nhận được đặt theo theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 4 | NgayGuiPAKN | Ngày gửi phản ánh, kiến nghị |
| 5 | HoTenNguoiPAKN | Tên người gửi phản ánh, kiến nghị |
| 6 | ThongTinLienHe | Thông tin liên hệ của người gửi phản ánh, kiến nghị gồm ít nhất một trong các thông tin sau:<br>- SoDienThoai: Số điện thoại người phản ánh, kiến nghị;<br>- Email: Địa chỉ email của người phản ánh, kiến nghị. |

| | | |
|---|---|---|
| 7 | NoiDungPAKN | Dữ liệu dạng Collection bao gồm các thông tin sau:<br>- TieuDe: Tiêu đề phản ánh, kiến nghị;<br>- LinhVucPAKN: Lĩnh vực phản ánh, kiến nghị;<br>- NoiDung: Nội dung phản ánh, kiến nghị của người dân. Nếu phản ánh, kiến nghị có tệp tin đính kèm, thông tin tệp đính kèm bao gồm:<br>+ TenTepDinhKem: Tên tệp đính kèm<br>+ DinhDang:<br>▪ 1 hình ảnh<br>▪ 2 video<br>▪ …<br>+ TepDinhKem: Nội dung tệp đính kèm phải được mã hóa khi gửi dữ liệu như base64. |

*2.2.2. Dữ liệu HTTT nguồn cấp tỉnh gửi đến HTTT nguồn Trung ương*

*- Gói tin nhật ký phát thanh: HTTT nguồn cấp tỉnh gửi dữ liệu đến HTTT nguồn Trung ương ngay khi bản tin được phát với dữ liệu như sau:*

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | BanTinID | Mã của bản tin |
| 2 | NguonID | Mã HTTT gửi được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3 | DichID | Mã HTTT nhận được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |

| | | |
|---|---|---|
| 4 | TieuDe | Tiêu đề của bản tin |
| 5 | LinhVuc | Lĩnh vực của bản tin:<br>- Thông tin chung;<br>- Thông tin đột xuất;<br>- Thông tin về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;<br>- Thông tin chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở;<br>- Thông tin về kiến thức khoa học, kỹ thuật, kinh tế, văn hóa, xã hội;<br>- Thông tin về gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến. |
| 6 | NoiDungTomTat | Nội dung mô tả tóm tắt bản tin phát thanh. |
| 7 | ThoiGianSanXuat | Ngày sản xuất bản tin |
| 8 | ThoiLuong | Thời lượng phát bản tin |
| 9 | TacGia | Thông tin về tác giả |
| 10 | ThoiDiemBatDau | Thời điểm bắt đầu phát bản tin |
| 11 | TiepAm | Tiếp âm/ không tiếp âm |
| 12 | NguonTiepAm | Nguồn tiếp âm |
| 13 | NoiDung | Dữ liệu dạng Collection (base64/Json;…), link trực tuyến |

*- Gói tin xác nhận trạng thái kết thúc bản tin phát thanh: HTTT nguồn cấp tỉnh gửi dữ liệu đến HTTT nguồn Trung ương ngay khi kết thúc bản tin với dữ liệu như sau*:

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | BanTinID | Mã của bản tin |
| 2 | NguonID | Mã HTTT gửi được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3 | DichID | Mã HTTT nhận được theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 4 | ThoiDiemKetThuc | Thời điểm kết thúc bản tin |
| 5 | TrangThai | Kết thúc bản tin |

*- Gói tin nhật ký đăng tải bản tin lên bảng tin điện tử công cộng: HTTT nguồn cấp tỉnh gửi dữ liệu đến HTTT nguồn Trung ương ngay khi bản tin được đăng tải lên bảng tin điện tử công cộng với dữ liệu như sau:*

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | BanTinCongCongID | Mã của bản tin |
| 2 | NguonID | Mã HTTT gửi được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3 | DichID | Mã HTTT nhận được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 4 | TieuDe | Tiêu đề của bản tin |

| | | |
|---|---|---|
| 5 | LinhVuc | Lĩnh vực của bản tin:<br>- Thông tin chung<br>- Thông tin đột xuất<br>- Thông tin về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;<br>- Thông tin chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở;<br>- Thông tin về kiến thức khoa học, kỹ thuật, kinh tế, văn hóa, xã hội;<br>- Thông tin về gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến; |
| 6 | NoiDungTomTat | Nội dung mô tả tóm tắt bản tin |
| 7 | ThoiGianSanXuat | Ngày sản xuất bản tin |
| 8 | ThoiLuong | Thời lượng đăng tải bản tin |
| 9 | TacGia | Thông tin về tác giả |
| 10 | ThoiDiemBatDau | Thời điểm bắt đầu đăng tải bản tin |
| 11 | LoaiBanTin | Quy định loại bản tin:<br>- Bản tin ký tự;<br>- Bản tin hình ảnh;<br>- Bản tin Video. |
| 12 | NoiDung | Dữ liệu dạng Collection (base64/Json;…), link trực tuyến |

*- Gói tin lịch phát bản tin phát thanh: HTTT nguồn cấp tỉnh gửi dữ liệu đến HTTT nguồn Trung ương ngay*

*khi kết thúc lịch phát bản tin được tạo lập hoặc cập nhật với yêu cầu như sau:*

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | NguonID | Mã HTTT gửi được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | DichID | Mã HTTT nhận được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3 | DanhSachBanTin | Danh sách các bản tin được phát. Môi bản tin báo gồm các thông tin sau: |
| 3.1 | BanTinID | Mã của bản tin |
| 3.2 | ThoiDiemBatDau | Thời điểm bắt đầu phát bản tin |
| 3.3 | ThoiDiemKetThuc | Thời điểm kết thúc bản tin |
| 3.4 | TieuDe | Tiêu đề của bản tin |
| 3.5 | LinhVuc | Lĩnh vực của bản tin:<br>- Thông tin chung;<br>- Thông tin đột xuất;<br>- Thông tin về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;<br>- Thông tin chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở;<br>- Thông tin về kiến thức khoa học, kỹ thuật, kinh tế, văn hóa, xã hội;<br>- Thông tin về gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến; |

| | | |
|---|---|---|
| 3.6 | NoiDungTomTat | Nội dung mô tả tóm tắt bản tin |
| 3.7 | ThoiGianSanXuat | Ngày sản xuất bản tin |
| 3.8 | ThoiLuong | Thời lượng phát bản tin |
| 3.9 | TacGia | Thông tin về tác giả |
| 3.10 | TiepAm | Tiếp âm/ không tiếp âm |
| 3.11 | NguonTiepAm | Nguồn tiếp âm |
| 3.12 | Nội dung | Dữ liệu dạng Collection (base64/Json…), link trực tuyến |
| 3.13 | DiaBanTao | Địa bàn tạo bản tin |
| 3.14 | DanhSachDiaBan | Danh sách các địa bàn nhận được bản tin |

- *Gói tin tình trạng hoạt động của cụm loa truyền thanh, bảng tin điện tử công cộng*:

HTTT nguồn cấp tỉnh định kỳ hàng tuần gửi gói tin phản ánh trạng thái hoạt động của cụm loa truyền thanh, bảng tin điện tử công cộng cho HTTT nguồn trung ương với nội dung như sau:

+ *Đối với cụm loa truyền thanh:*

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | NguonID | Mã HTTT gửi được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | DichID | Mã HTTT nhận được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |

| | | |
|---|---|---|
| 3 | DuLieu | Dữ liệu Collection (Binary/Json) … đính kèm về các cụm loa và tình trạng hoạt động bao gồm các thông tin như sau:<br>- MaCumLoa: Mã cụm loa<br>- TrangThaiKetNoi: Trạng thái kết nối của cụm loa<br>- ThoiDiemThongKe: Thời điểm thống kê<br>- ViTri: vị trí<br>- TrangThaiNguonDien: Trạng thái nguồn điện<br>- TrangThaiCụmLoa: Trạng thái cụm loa |

*+ Đối với bảng tin điện tử công cộng*:

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | NguonID | Mã HTTT gửi được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | DichID | Mã HTTT nhận được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3 | DuLieu | Dữ liệu Collection (Binary/Json) … đính kèm về các bảng tin điện tử công cộng và tình trạng hoạt động bao gồm các thông tin như sau:<br>- MaBangTinCongCong: Mã bảng tin công cộng<br>- TrangThaiKetNoi: Trạng thái kết nối của bảng tin điện tử công cộng<br>- ThoiDiemThongKe: Thời điểm thống kê<br>- ViTri: Vị trí<br>- TrangThai: Trạng thái tắt/mở của bảng tin điện tử công cộng. |

*- Gói tin gửi báo cáo về hoạt động TTCS như: Số lượng báo cáo viên, tuyên truyền viên cơ sở; Số lượng tài liệu không kinh doanh; số lượng bản tin giấy…*

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | NguonID | Mã HTTT gửi được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | DichID | Mã HTTT nhận, được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3 | NoiDungBaoCao | Dữ liệu Collection đính kèm tệp tin báo cáo bao gồm các thông tin sau:<br>- MaBaoCao: Mã của báo cáo;<br>- DinhDangTepTin: Định dạng của tệp tin báo cáo (.pdf, .xlsx, .doc, .docx…);<br>- TieuDeBaoCao: Tiêu đề của báo cáo;<br>- MoTaBaoCao: Nội dung mô tả tóm tắt báo cáo được gửi;<br>- DuLieu: Dữ liệu tệp tin báo cáo dạng base64 |

*- Gói tin gửi nội dung trả lời phản ánh, kiến nghị:*

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | MaSoPAKN | Mã số của phản ánh, kiến nghị được xử lý. |
| 2 | NguonID | Mã HTTT gửi được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3 | DichID | Mã HTTT nhận được đặt theo theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ. |

| | | |
|---|---|---|
| 4 | NgayTiepNhanPAKN | Ngày tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân được gửi từ ứng dụng trên thiết bị di động thông minh đến HTTT nguồn trung ương. |
| 5 | NgayTraLoi | Ngày trả lời phản ánh, kiến nghị. |
| 6 | ThongTinNguoiTraLoi | Thông tin người trả lời phản ánh, kiến ghị gồm:<br>- HoTen: Họ và tên người trả lời phản ánh, kiến nghị;<br>- ChucVu: Chức vụ người trả lời phản ánh, kiến nghị.<br>- CoQuan: Cơ quan trả lời phản ánh, kiến nghị; |
| 7 | NoiDungTraLoi | Dữ liệu dạng Collection bao gồm các thông tin sau:<br>- NoiDung: Nội dung trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân;<br>- TepVanBanTraLoi: Danh sách tệp văn bản trả lời phản ánh, kiến nghị. Thông tin tệp văn bản trả lời bao gồm các trường:<br>+ TenTepVanBanTraLoi: Tên tệp văn bản trả lời;<br>+ NoiDungMaHoa: nội dung tệp văn bản trả lời đính kèm phải được mã hóa base64 khi gửi dữ liệu. |

*2.2.3. Dữ liệu phản hồi giữa HTTT nguồn Trung ương và HTTT nguồn cấp tỉnh*

Khi dữ liệu được gửi đi từ hệ thống nguồn đến hệ thống đích, hệ thống đích sẽ gửi phản hồi trả về kết quả theo cấu trúc như sau:

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | NoiDung | Nội dung dữ liệu trả về |
| 2 | TrangThaiGui | Trạng thái gửi gói tin thành công/thất bại |
| 3 | MoTa | Mô tả lỗi gặp phải hoặc thông báo thành công |

## 3. Kết nối cụm loa truyền thanh với Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh

Cụm loa truyền thanh là thiết bị IoT, do đó việc kết nối đến HTTT nguồn cấp tỉnh phải thông qua các API trên giao thức phổ biến cho thiết bị IOT như:

- MQTT
- HTTP
- Websocket

Cụm loa truyền thanh và HTTT nguồn cấp tỉnh phải được kết nối, giao tiếp và trao đổi dữ liệu 2 chiều phục vụ các mục đích sau:

### *3.1. Giao tiếp, trao đổi dữ liệu từ Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh tới cụm loa truyền thanh:*

- Cho phép xác thực, kiểm tra, kết nối tới thiết bị;

- Cho phép thiết lập cấu hình các kết nối thiết bị phục vụ quản lý cụm loa truyền thanh trên HTTT nguồn

cấp tỉnh: thêm, sửa, xoá cụm loa truyền thanh vào HTTT nguồn cấp tỉnh;

- Cho phép thiết lập, điều chỉnh âm lượng, điều khiển cụm loa truyền thanh;

- Cho phép gửi bản tin phát thanh, gửi lệnh huỷ, điều chỉnh lịch phát.

***3.2. Giao tiếp, trao đổi dữ liệu từ cụm loa truyền thanh tới Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh:***

- Cho phép gửi dữ liệu về trạng thái hoạt động của cụm loa truyền thanh, trạng thái kết nối;

- Cho phép gửi dữ liệu nhật ký phát thanh.

***3.3. Định dạng gói tin từ Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh gửi đến cụm loa truyền thanh:***

*- Gói tin xác thực kiểm tra kết nối:*

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | NguonID | Mã HTTT gửi được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | CumLoaID | Mã của cụm loa truyền thanh |
| 3 | MaXacThuc | Mã xác thực để kiểm tra cụm loa truyền thanh kết nối vào hệ thống |

*- Gói tin cấu hình thêm, sửa, xoá cụm loa truyền thanh:*

+ Dữ liệu thêm, sửa cụm loa truyền thanh vào địa bàn quản lý

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | NguonID | Mã HTTT gửi được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | CumLoaID | Mã của cụm loa truyền thanh |
| 3 | DiaBanQuanLy | Địa bàn quản lý cụm loa truyền thanh là một mảng danh sách các địa bàn từ cấp tỉnh, cấp huyện đến cấp xã quản lý các cụm loa. |

+ Dữ liệu xoá thiết cụm loa truyền thanh khỏi địa bàn quản lý

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | NguonID | Mã HTTT gửi được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | CumLoaID | Mã của cụm loa truyền thanh |

*- Gói tin thiết lập, điều chỉnh âm lượng cụm loa truyền thanh:*

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | NguonID | Mã HTTT gửi được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | CumLoaID | Mã của cụm loa truyền thanh |
| 3 | AmLuong | Mức âm lượng của cụm loa truyền thanh |

- *Gói tin bản tin phát thanh, huỷ, điều chỉnh lịch phát*:

+ Dữ liệu bản tin phát thanh kèm lịch phát.

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | NguonID | Mã HTTT gửi được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | BanTinID | Mã của bản tin |
| 3 | NgayBatDau | Ngày bắt đầu |
| 4 | NgayKetThuc | Ngày kết thúc |
| 5 | CheDoPhat | Chế độ phát:<br>- Khung giờ cố định;<br>- Theo lịch phát đã thiết lập;<br>- Khẩn cấp, phát ngay. |
| 6 | LichPhat | Lịch phát gồm các thông tin sau: |
| 6.1 | ThoiDiemBatDau | Mảng các thời điểm bắt đầu |
| 6.2 | ThoiDiemKetThuc | Mảng các thời điểm kết thúc |
| 6.3 | KieuLich | Kiểu lịch: theo ngày trong tuần, theo ngày trong tháng |
| 6.4 | DanhSachNgayPhat | Danh sách các ngày phát trong tuần hoặc trong tháng |
| 7 | TieuDe | Tiêu đề của bản tin |

| | | |
|---|---|---|
| 8 | LinhVuc | Lĩnh vực của bản tin:<br>- Thông tin chung;<br>- Thông tin đột xuất;<br>- Thông tin về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;<br>- Thông tin chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở;<br>- Thông tin về kiến thức khoa học, kỹ thuật, kinh tế, văn hóa, xã hội;<br>- Thông tin về gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến; |
| 9 | NoiDungTomTat | Nội dung mô tả tóm tắt bản tin phát thanh. |
| 10 | ThoiGianSanXuat | Ngày sản xuất bản tin |
| 11 | ThoiLuong | Thời lượng phát sóng |
| 12 | TacGia | Thông tin về tác giả |
| 13 | Nội dung | Dữ liệu dạng Collection (base64/Json…), link trực tuyến |
| 14 | DiaBanTao | Địa bàn tạo bản tin |
| 15 | DanhSachDiaBanNhan | Danh sách các địa bàn nhận được bản tin |

+ Dữ liệu huỷ bản tin phát thanh.

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | NguonID | Mã HTTT gửi được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | BanTinID | Mã của bản tin |

+ Dữ liệu thay đổi lịch phát bản tin phát thanh.

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | NguonID | Mã HTTT gửi được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | BanTinID | Mã của bản tin |
| 3 | NgayBatDau | Ngày bắt đầu |
| 4 | NgayKetThuc | Ngày kết thúc |
| 5 | CheDoPhat | Chế độ phát:<br>- Khung giờ cố định;<br>- Theo lịch phát;<br>- Khẩn cấp, phát ngay. |
| 6 | LichPhat | Lịch phát thay đổi gồm các thông tin sau: |
| 6.1 | ThoiDiemBatDau | Mảng các thời điểm bắt đầu |
| 6.2 | ThoiDiemKetThuc | Mảng các thời điểm kết thúc |
| 6.3 | KieuLich | Kiểu lịch: theo ngày trong tuần, theo ngày trong tháng |
| 6.4 | DanhSachNgayPhat | Danh sách các ngày phát trong tuần hoặc trong tháng |

### *3.4. Định dạng gói tin cụm loa truyền thanh gửi đến HTTT nguồn cấp tỉnh:*

*- Gói tin trạng thái hoạt động, trạng thái kết nối từ cụm loa truyền thanh tới HTTT nguồn cấp tỉnh*:

| STT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | NguonID | Mã HTTT nhận được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | CumLoaID | Mã của cụm loa |
| 3 | AmLuong | Mức âm lượng cụm loa |
| 4 | TrangThaiHoatDong | Trạng thái hoạt động của cụm loa |
| 5 | TrangThaiKetNoi | Trạng thái kết nối của cụm loa |

- *Gói tin nhật ký phát thanh*:

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | NguonID | Mã HTTT nhận được đặt theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | BanTinID | Mã của bản tin |
| 3 | ThoiDiemGui | Thời điểm gửi nhật ký |
| 4 | LoaiNhatKy | Loại nhật ký:<br>- Nhận được bản tin;<br>- Đã phát bản tin;<br>- Đã huỷ bản tin;<br>… |
| 5 | GiaTri | Giá trị của nhật ký phát thanh:<br>0 - Lỗi;<br>1 - Đã phát. |

### *3.5. Định dạng gói tin phản hồi giữa Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh và cụm loa truyền thanh:*

Khi dữ liệu được gửi đi từ hệ thống nguồn đến hệ thống đích, hệ thống đích sẽ gửi phản hồi trả về kết quả theo cấu trúc như sau:

| TT | Tên trường | Mô tả |
|---|---|---|
| 1 | NoiDung | Nội dung dữ liệu trả về |
| 2 | TrangThaiGui | Trạng thái gửi gói tin thành công/thất bại |
| 3 | MoTa | Mô tả lỗi gặp phải hoặc thông báo thành công |

# *Phần thứ ba*

# MỘT SỐ NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - VIỄN THÔNG TRONG CÁC THÔNG TƯ HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

## 1. Thông tư số 05/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin - Truyền thông quy định, hướng dẫn thực hiện Nội dung 09 thuộc thành phần số 02 và Nội dung 02 thuộc thành phần số 08 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

***Điều 3. Tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động thông tin và truyền thông cơ sở***

1. Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động thông tin và truyền thông cơ sở

a) Phát triển, hiện đại hóa hệ thống đài truyền thanh xã, có cụm loa đến các thôn, bản của xã;

b) Hiện đại hóa thiết bị kỹ thuật, số hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.

2. Địa bàn thực hiện

Đối với thiết lập mới, nâng cấp các đài truyền thanh xã: Là các xã xây dựng nông thôn mới, trừ những xã thuộc các địa bàn sau đây (được thực hiện thông qua

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025):

a) Xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025 (xã khu vực III) được ban hành theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

b) Xã đảo: Là các xã được Thủ tướng Chính phủ công nhận theo tiêu chí, điều kiện, thủ tục công nhận xã đảo theo quy định tại Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Xã thuộc huyện đảo của các huyện, thành phố: Cô Tô, Vân Đồn, Cát Hải, Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, Hoàng Sa, Lý Sơn, Trường Sa, Phú Quý, Côn Đảo, Kiên Hải, thành phố Phú Quốc.

3. Điều kiện thiết lập mới, nâng cấp đài truyền thanh xã và thiết bị kỹ thuật cho cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện

a) Đối với đài truyền thanh xã:

- Thiết lập mới đài truyền thanh cho các xã chưa có đài truyền thanh;

- Thay thế cụm loa có dây, không dây FM hư hỏng không còn sử dụng được sang cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông;

- Mở rộng hệ thống cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với thôn, bản trong xã chưa có cụm loa để đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin đến các hộ dân trong xã.

b) Đối với cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện:

Cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện chưa có các thiết bị kỹ thuật để số hóa sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện.

4. Nội dung, yêu cầu kỹ thuật, quy mô thiết lập mới, mở rộng đài truyền thanh xã, hệ thống cụm loa và trang thiết bị cho cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện

a) Đối với đài truyền thanh xã: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

Căn cứ tình hình thực tế, địa phương quyết định quy mô, số lượng cụm loa từng đài truyền thanh phù hợp; đảm bảo các đài truyền thanh xã có cụm loa đến các thôn, bản đáp ứng nội dung trong tiêu chí thông tin và truyền thông đối với xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

b) Đối với cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện chưa có thiết bị kỹ thuật để số hóa sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện, căn cứ tình hình thực tế phục vụ hoạt động sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện, các địa phương quyết định danh mục thiết bị cần đầu tư, mua sắm phù hợp, gồm: Máy tính (có khả

năng cài đặt phần mềm biên tập chương trình truyền hình, biên tập chương trình phát thanh); phần mềm biên tập chương trình truyền hình; phần mềm biên tập chương trình phát thanh; máy quay phim chuyên dụng; máy thu âm chuyên dụng (máy ghi âm); máy ảnh và các thiết bị kỹ thuật cần thiết khác. Việc mua sắm thiết bị kỹ thuật phải phù hợp với yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ, nguồn lực; đảm bảo hiệu quả, tránh lãng phí.

5. Tổ chức thực hiện

Các địa phương căn cứ tình hình thực tế triển khai xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp quản lý; đảm bảo nhân lực, kinh phí duy trì hoạt động các hệ thống thiết bị để phát huy hiệu quả phục vụ nhiệm vụ chính trị trên địa bàn.

**2. Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.**

***Điều 7. Tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động của đài truyền thanh xã***

1. Phạm vi thực hiện:

a) Các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

b) Xã đảo, huyện đảo. Trường hợp huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã thì tăng cường cơ sở vật chất cho cơ sở truyền thanh, truyền hình huyện đảo.

2. Nội dung thực hiện:

a) Thiết lập mới đài truyền thanh xã đối với các xã chưa có đài truyền thanh;

b) Mở rộng hoạt động của đài truyền thanh xã để đáp ứng nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền:

- Mở rộng hệ thống cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn, bản trong xã để đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin thiết yếu đến các hộ dân trong xã;

- Thay thế cụm loa có dây, không dây FM bị hỏng, không còn sử dụng được sang cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

3. Thành phần cơ bản, yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu đảm bảo an toàn thông tin của đài truyền thanh xã thiết lập mới, nâng cấp theo quy định tại Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

4. Ưu tiên thiết lập mới, nâng cấp đài truyền thanh xã:

a) Xã chưa có đài truyền thanh ở khu vực biên giới, hải đảo;

b) Các xã thuộc khu vực III khác chưa có đài truyền thanh;

c) Mở rộng hoạt động của đài truyền thanh đối với xã biên giới, xã đảo.

5. Tổ chức thực hiện:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm: Phối hợp với các địa phương rà soát, tổng hợp kế hoạch thực hiện nhiệm vụ đặc thù của Tiểu dự án theo quy định;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm:

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ tại địa phương;

- Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu lập kế hoạch thiết lập mới, mở rộng hoạt động cho đài truyền thanh xã tại địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp, theo dõi thực hiện nhiệm vụ đặc thù của Tiểu dự án;

- Đảm bảo các điều kiện cần thiết để duy trì hoạt động thường xuyên của đài truyền thanh xã (bao gồm phí sử dụng dịch vụ truy nhập internet, thuê bao của cụm thu phát thanh; chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị; sản xuất, phát nội dung chương trình trên đài truyền thanh).

### 3. Công văn số 4382/BTTTT-TTCS ngày 25/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc triển khai một số nội dung về thiết lập mới đài truyền thanh cho các xã chưa có đài và nâng cao chất lượng nội dung thông tin trên đài truyền thanh cấp xã

Thực hiện Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin; Quyết định số 1381/QĐ-BTTTT ngày 07/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Chiến lược phát triển lĩnh vực thông tin cơ sở giai đoạn 2021 - 2025, Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo triển khai một số nội dung như sau:

1. Thiết lập mới đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông (CNTT-VT) cho các xã, phường, thị trấn chưa có đài truyền thanh trong hai năm 2022 - 2023

a) Đối với các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ) và các xã đảo (theo Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 22/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ) chưa có đài truyền thanh, bố trí kinh phí từ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn thực hiện Dự án truyền

thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT), từ nguồn ngân sách địa phương để thiết lập mới đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT.

b) Đối với các xã còn lại chưa có đài truyền thanh (trừ các xã tại điểm a nêu trên), bố trí kinh phí từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định, hướng dẫn Nội dung 09 thuộc thành phần số 02 và Nội dung 02 thuộc thành phần số 08 của Chương trình MTQG xây dựng nông mới giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là Thông tư số 05/2022/TT-BTTTT), từ nguồn ngân sách địa phương để thiết lập mới đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT.

c) Đối với các phường, thị trấn chưa có đài truyền thanh, bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương hoặc các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thiết lập mới đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT.

Đối với những địa phương tổ chức theo mô hình chính quyền đô thị (như thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh,…), theo điều kiện, yêu cầu thực tế của địa phương mà thiết lập mới đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT do Trung tâm Truyền thông và Văn hóa/Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao quận hoặc Ủy ban nhân dân phường quản lý, vận hành hoạt động.

d) Đối với những huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã (như huyện đảo Bạch Long Vỹ, thành phố Hải Phòng; huyện đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị;…), theo yêu cầu thực tế mà thiết lập mới hoặc nâng cấp đài truyền thanh có dây/không dây FM sang truyền thanh ứng dụng CNTT-VT do Trung tâm Truyền thông và Văn hóa/Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện quản lý, vận hành hoạt động; ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện từ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT.

2. Nâng cấp đài truyền thanh có dây/không dây FM bị hỏng, không còn sử dụng được, hết khấu hao theo quy định của pháp luật sang truyền thanh ứng dụng CNTT-VT trong giai đoạn năm 2022 - 2025

a) Đối với các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) và các xã đảo có đài truyền thanh có dây/không dây FM, bố trí kinh phí từ Chương trình MTGQ giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT, từ nguồn ngân sách địa phương để nâng cấp sang truyền thanh ứng dụng CNTT-VT.

b) Đối với các xã còn lại có đài truyền thanh có dây/không FM, bố trí kinh phí từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2022/TT-BTTTT, từ nguồn ngân sách địa phương để nâng cấp sang truyền thanh ứng dụng CNTT-VT.

c) Đối với các phường, thị trấn có đài truyền thanh có dây/không dây FM, bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương hoặc các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để nâng cấp sang truyền thanh ứng dụng CNTT-VT.

3. Chuyển đổi đài truyền thanh không dây đang hoạt động ở tần số 87-108 MHz trong giai đoạn năm 2022 - 2025

Thực hiện quy định về tần số đối với đài truyền thanh không dây đang hoạt động ở tần số 87-108 MHz tại Chú thích VTN3A của Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 38/2021/QĐ-TTg ngày 29/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số 02/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

"VTN3A: Các đài truyền thanh không dây được ưu tiên sử dụng các kênh tần số trong băng tần 54-68 MHz tuân theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Các đài thuộc nghiệp vụ Cố định và Di động trong băng tần này không được gây nhiễu có hại cho và không được bảo vệ khỏi nhiễu có hại từ các đài truyền thanh không dây. Không triển khai các hệ thống truyền thanh không dây trong băng tần 87-108 MHz. Các hệ thống truyền thanh không dây đã được cấp phép hoạt động trong băng tần

87-108 MHz chỉ được tiếp tục hoạt động theo quy định cụ thể của Bộ Thông tin và Truyền thông nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm 2025".

Để tiếp tục đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước đến người dân, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của chính quyền cơ sở, đề nghị Ủy ban nhân dân 44 tỉnh, thành phố (Có phụ lục danh sách gửi kèm theo) có kế hoạch, lộ trình và bố trí nguồn lực để chuyển đổi đài truyền thanh cấp xã không dây đang hoạt động ở tần số 87-108 MHz trong giai đoạn năm 2022 - 2025:

- Đài truyền thanh cấp xã không dây đang hoạt động ở tần số 87-108 MHz có Giấy phép sử dụng tần số đã hết thời hạn thì ngừng phát sóng trên tần số 87-108 MHz; nếu đài truyền thanh còn hoạt động tốt thì chuyển đổi sang sử dụng tần số 54-68 MHz; nếu đài truyền thanh đã quá cũ, hết khấu hao theo quy định của pháp luật thì nâng cấp sang truyền thanh ứng dụng CNTT-VT.

- Đài truyền thanh cấp xã không dây đang hoạt động ở tần số 87-108 MHz có Giấy phép sử dụng tần số còn thời hạn thì tiếp tục sử dụng đến thời hạn ghi trong Giấy phép, sau đó nâng cấp sang truyền thanh ứng dụng CNTT-VT; chậm nhất đến ngày 31/12/2025, các địa phương chấm dứt hoạt động của đài truyền thanh cấp xã hoạt động ở tần số 87-108 MHz.

4. Trang bị thiết bị kỹ thuật để phục vụ số hóa sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện của cơ sở

truyền thanh - truyền hình cấp huyện trong giai đoạn năm 2022 - 2025

a) Đối với cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện chưa có thiết bị kỹ thuật, phần mềm phục vụ số hóa sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện, bố trí kinh phí từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2022/TT-BTTTT, nguồn ngân sách địa phương hoặc các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để trang bị thiết bị kỹ thuật, phần mềm phục vụ số hóa sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện. Việc mua sắm thiết bị kỹ thuật, phần mềm phải phù hợp với yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ, nguồn lực; đảm bảo hiệu quả, tránh lãng phí.

b) Đối với những thành phố trực thuộc Trung ương không có đài truyền thanh quận (như thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh…), theo yêu cầu thực tế của địa phương mà trang bị thiết bị kỹ thuật, phần mềm phục vụ số hóa sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện cho Trung tâm Truyền thông và Văn hóa/Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao quận để sản xuất nội dung, cung cấp thông tin cho các đài truyền thanh phường, Cổng thông tin điện tử, bảng tin điện tử công cộng và các phương tiện truyền thông khác của quận; cộng tác sản xuất nội dung, cung cấp thông tin cho đài phát thanh, truyền hình thành phố và Trung ương.

5. Nâng cao chất lượng nội dung thông tin tuyên truyền, phổ biến trên đài truyền thanh cấp xã

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, sửa đổi, bổ sung quy chế, quy định về hoạt động của đài truyền thanh cấp xã của địa phương nhằm nâng cao chất lượng nội dung thông tin tuyên truyền, phổ biến trên đài truyền thanh cấp xã, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng xã, phường, thị trấn. Các địa phương cần quy định cụ thể về nội dung thông tin (thông tin chỉ đạo, điều hành của chính quyền; thông tin, kiến thức thiết yếu; thông tin trong các tình huống khẩn cấp như phòng, chống thiên tai, dịch bệnh… và thông tin các trường hợp đặc biệt khác); thời gian; thời lượng; âm lượng; tần suất phát thanh, phù hợp với đặc điểm riêng của từng địa phương để đáp ứng nhu cầu thông tin thiết yếu của người dân và không ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân trên địa bàn.

Đối với khu vực đô thị, khu vực dân cư đông đúc, người dân có điều kiện tiếp cận thông tin đại chúng dễ dàng hơn, cần rà soát, bố trí vị trí cụm loa, hướng loa không sát vào nhà dân; âm lượng, thời lượng, khung giờ, tần suất phát thanh phù hợp với đời sống sinh hoạt của người dân khu vực đô thị, khu vực đông dân cư; nội dung thông tin cần ngắn gọn, trọng tâm. Ưu tiên phát thông tin trong các trường hợp khẩn cấp, thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành của chính quyền.

Đối với khu vực nông thôn, miền núi, ngoài thông tin trong trường hợp khẩn cấp, thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của chính quyền, cần phát những

thông tin hướng dẫn việc nâng cao kiến thức kỹ thuật, công nghệ, kỹ năng cho người dân về lao động, sản xuất, kinh doanh; thông tin hướng dẫn các hoạt động về an sinh xã hội như cách phòng, chống dịch bệnh; thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; bảo đảm an ninh, trật tự xã hội… trên địa bàn.

Tại khu vực giáp ranh với địa bàn các xã, phường, thị trấn khác, chính quyền các địa phương cần chủ động trao đổi, thống nhất để tránh lắp đặt các cụm loa gần nhau, trùng thời gian phát thanh, làm giảm hiệu quả tuyên truyền và gây bức xúc cho người dân trên địa bàn.

6. Để thực hiện được các mục tiêu trong Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin và Chiến lược phát triển thông tin cơ sở giai đoạn 2021 - 2025 đối với hệ thống truyền thanh cơ sở, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động bố trí nguồn lực và chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu xây dựng kế hoạch triển khai và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định; đồng thời tổng hợp kế hoạch triển khai theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông (qua Cục Thông tin cơ sở) để theo dõi, phối hợp.

# *Phần thứ tư*

# HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ DỮ LIỆU NGHIỆP VỤ THÔNG TIN CƠ SỞ

## 1. Địa chỉ truy cập vào phần mềm

| TT | Các loại tài khoản | Chức năng các Web truy cập phần mềm | |
|---|---|---|---|
| | | ***https://qt-qlttcs.mic.gov.vn*** | ***https://qlttcs.mic.gov.vn*** |
| 1 | Tài khoản quản trị của Sở TTTT<br>*(VD: Tên tài khoản: 01.qtht)* | *Dành cho Sở TTTT:*<br>Để đổi mật khẩu cho tài khoản người dùng nghiệp vụ của Phòng Văn hóa - Thông tin (VHTT) cấp huyện, cơ sở truyền thanh - truyền hình (CSTTTH) cấp huyện, đài truyền thanh (ĐTT) cấp xã trên địa bàn tỉnh, thành phố | Không áp dụng |
| 2 | Tài khoản người dùng nghiệp vụ Sở TTTT<br>*(VD: Tên tài khoản: 01.canbonhap)* | Không áp dụng | *Dành cho Sở TTTT:*<br>Để thực hiện lấy số liệu từ CSTTTH cấp huyện, ĐTT cấp xã (tất cả số liệu này do Phòng VHTT cấp huyện kiểm tra gửi lên báo cáo Sở) và nhập số liệu bản tin (giấy), tài liệu không kinh doanh do Sở TTTT quản lý |

| TT | Các loại tài khoản | Chức năng các Web truy cập phần mềm | |
|---|---|---|---|
| | | ***https://qt-qlttcs.mic.gov.vn*** | ***https://qlttcs.mic.gov.vn*** |
| 3 | Tài khoản người dùng nghiệp vụ Phòng VHTT cấp huyện<br>*(VD: Tên tài khoản: 001.DTT.canbonhap)* | Không áp dụng | *Dành cho Phòng VHTT cấp huyện:*<br>Để thực hiện lấy số liệu từ CSTTTH cấp huyện và đài truyền thanh cấp xã để kiểm tra, sử dụng và gửi lên Sở TTTT |
| 4 | Tài khoản người dùng nghiệp vụ CSTTTH cấp huyện và ĐTT cấp xã<br>*(VD: Tên tài khoản: 002.canbonhap)* | Không áp dụng | *Dành cho CSTTTH cấp huyện và ĐTT cấp xã:*<br>Để thực hiện nhập số liệu và báo cáo số liệu theo các biểu mẫu yêu cầu trong phần mềm |

## 2. Nội dung hướng dẫn cách nhập số liệu vào các chỉ tiêu trên phần mềm

- Phụ lục 1: Hướng dẫn báo cáo số liệu đánh giá chất lượng cơ sở vật chất và kỹ thuật công nghệ của đài truyền thanh cấp xã.

- Phụ lục 2: Hướng dẫn báo cáo số liệu đánh giá chất lượng đội ngũ nhân lực của đài truyền thanh cấp xã.

- Phụ lục 3: Hướng dẫn báo cáo số liệu đánh giá hiệu quả hoạt động phát thanh, truyền thanh đài truyền thanh cấp xã.

- Phụ lục 4: Hướng dẫn báo cáo số liệu đánh giá chất lượng cơ sở vật chất và kỹ thuật công nghệ của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.

- Phụ lục 5: Hướng dẫn báo cáo số liệu đánh giá chất lượng đội ngũ nhân lực của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.

- Phụ lục 6: Hướng dẫn báo cáo số liệu đánh giá hiệu quả hoạt động phát thanh, truyền hình của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.

- Phụ lục 7: Hướng dẫn báo cáo số liệu thống kê bản tin (giấy), tài liệu không kinh doanh, trang thông tin điện tử cấp xã.

*(Có 07 Phụ lục hướng dẫn chi tiết gửi kèm theo).*

### 3. Một số vấn đề cần lưu ý khi báo cáo số liệu

- Các địa phương khi truy cập vào địa chỉ trang web cần đánh từng chữ trên công cụ trình duyệt chứ không tích trực tiếp vào file PDF gửi trên hệ thống văn bản điện tử để truy cập vào hệ thống phần mềm.

- Các đơn vị cần thực hiện đổi mật khẩu cho tài khoản ngay lần truy cập đầu tiên và chịu trách nhiệm quản lý tài khoản, mật khẩu của đơn vị đảm bảo theo quy định. Hiện Sở TTTT cấp tỉnh được phân quyền hỗ trợ các đơn vị trên địa bàn đổi mật khẩu, reset lại mật khẩu.

- Các đơn vị nhập đầy đủ thông tin họ và tên, số điện thoại, email của người được giao nhiệm vụ thực hiện báo cáo số liệu trên hệ thống phần mềm để thuận lợi cho việc trao đổi, hỗ trợ trong quá trình sử dụng phần mềm.

- Phòng VHTT cấp huyện phải rà soát, tổng hợp đầy đủ số liệu, biểu mẫu của các đài truyền thanh cấp xã và

đài truyền thanh cấp huyện trên địa bàn thì mới chuyển báo cáo số liệu lên Sở TTTT cấp tỉnh.

- Tương tự, Sở TTTT cấp tỉnh cũng phải rà soát, tổng hợp đầy đủ số liệu, biểu mẫu của các Phòng VHTT cấp huyện trên địa bàn tỉnh thì mới chuyển báo cáo số liệu lên Trung ương.

- Trên hệ thống phần mềm hiện đang quy định tên tài khoản của ĐTT cấp huyện chính là tên của Trung tâm văn hóa, thể thao, thông tin cấp huyện mà ĐTT cấp huyện đã sáp nhập vào theo Quyết định số 308/QĐ-TTg. Riêng nội dung này không cần phải đổi tên mà chỉ cần để ý tên địa danh hành chính của địa phương đó. Ví dụ, Đài truyền thanh huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ - sau khi sáp nhập có tên là Trung tâm Văn hóa, Thông tin, thể thao huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ./.

# PHỤ LỤC 1

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO SỐ LIỆU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CỦA ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Số lượng máy phát sóng đang sử dụng | *Máy* | Là máy thu phát tần số để truyền dẫn tín hiệu âm thanh đến các cụm loa không dây FM. | - Nếu có máy phát sóng hoặc có đài truyền thanh không dây FM: Nhập "1".<br>- Nếu không có máy phát sóng hoặc không có đài truyền thanh hoặc có đài truyền thanh có dây/ứng dụng CNTT-VT: Nhập "0". |
| 2 | Tỷ lệ phủ sóng phát thanh/ hộ gia đình | *%* | Là tỷ lệ % giữa số lượng hộ gia đình nghe được đài truyền thanh xã, phường, thị trấn và tổng hộ gia đình trên địa bàn xã, phường, thị trấn. | Nhập tỷ lệ phủ sóng phải luôn luôn $\leq$ 100% |
| 3 | Số lượng máy tính đang sử dụng | *Máy* | Là máy vi tính có kết nối Internet hoặc không kết nối Internet được cấp cho đài truyền thanh xã, phường, thị trấn sử dụng để soạn thảo tin, bài, chạy các phần mềm nghiệp vụ. | - Nếu đài truyền thanh cấp xã có máy vi tính: Nhập "1 hoặc 2,3,... - tương ứng với số lượng máy vi tính hiện có".<br>- Nếu đài truyền thanh cấp xã không có máy vi tính: Nhập "0". |
| 4 | Số lượng máy tính được kết nối Internet | *Máy* | Là máy vi tính có kết nối Internet được cấp cho đài truyền thanh xã, phường, thị trấn sử dụng để soạn thảo tin, bài, chạy các phần mềm nghiệp vụ. | - Nếu đài truyền thanh cấp xã có máy vi tính kết nối Internet: Nhập "1 hoặc 2,3,... - tương ứng với số lượng máy hiện có".<br>- Nếu đài truyền thanh cấp xã không có máy vi tính kết nối Internet: Nhập "0". |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Số lượng máy ghi âm đang sử dụng | *Máy* | Là máy dùng để thu âm các cuộc làm việc, chương trình phát thanh trong quá trình tác nghiệp; là thiết bị kỹ thuật số được sử dụng để lưu trữ dữ liệu dưới dạng âm thanh. | - Nếu đài truyền thanh cấp xã có máy ghi âm: Nhập "1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số lượng máy ghi âm hiện có".<br>- Nếu đài truyền thanh cấp xã không có máy ghi âm: Nhập "0". |
| 6 | Đài hư hỏng, xuống cấp | *Đài* | Là đài truyền thanh xã, phường, thị trấn bị hư hỏng, không còn hoạt động được cần phải thay thế. | - Nếu có đài truyền thanh bị hư hỏng, không còn hoạt động: Nhập "1".<br>- Nếu đài truyền thanh vẫn hoạt động tốt, không bị hư hỏng: Nhập "0". |
| 7 | Công nghệ phát thanh: *Đài có dây* | *Đài* | Đài có dây là phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh một chiều qua đường dây dẫn; sử dụng máy tăng âm, thiết bị thu tín hiệu âm thanh, thiết bị phụ trợ, đường dây, biến áp, loa phóng thanh. | - Nếu có đài truyền thanh có dây: Nhập "1".<br>- Nếu không có đài truyền thanh có dây: Nhập "0". |
| 8 | Công nghệ phát thanh: *Đài không dây FM* | *Đài* | Đài không dây FM là phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh một chiều từ đài phát đến các cụm loa không dây trên sóng FM thông qua việc sử dụng tần số; sử dụng máy phát FM, cột, ăng ten, các thiết bị thu, phát tín hiệu âm thanh, thiết bị phụ trợ, bộ thu phát FM. | - Nếu có đài truyền thanh không dây FM: Nhập "1".<br>- Nếu không có đài truyền thanh không dây FM: Nhập "0". |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| 9 | Công nghệ phát thanh:<br>*Đài cả có dây và không dây FM* | *Đài* | Đài cả có dây và không dây FM là sử dụng cả 02 phương thức công nghệ phát thanh có dây và không dây FM. | - Nếu có đài truyền thanh sử dụng cả 2 công nghệ có dây và không dây FM: Nhập “1”.<br>- Nếu không có đài truyền thanh sử dụng cả 2 công nghệ có dây và không dây FM: Nhập “0”. |
| 10 | Công nghệ phát thanh:<br>*Đài ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông (CNTT-VT)* | *Đài* | Đài ứng dụng CNTT-VT là phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh và kết nối dữ liệu thông tin trên hạ tầng viễn thông, Internet. | - Nếu có đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT: Nhập “1”.<br>- Nếu không có đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT: Nhập “0”. |
| 11 | Số lượng cụm loa sử dụng công nghệ có dây/FM | *Cụm* | Cụm loa sử dụng công nghệ có dây hoặc không dây FM là cụm loa sử dụng phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh một chiều qua đường dây dẫn đến các cụm loa hoặc sử dụng phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh một chiều từ đài phát đến các cụm loa không dây trên sóng FM thông qua việc sử dụng tần số. | - Nếu có đài truyền thanh sử dụng công nghệ có dây/không dây FM: Nhập đúng số lượng cụm loa có dây/không dây FM được lắp đặt tại các thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư: Nhập “1 hoặc 2,3,…- tương ứng với số lượng cụm loa có dây/không dây FM hiện có”.<br>- Nếu không có đài truyền thanh cấp xã hoặc không có cụm loa có dây/không dây FM được lắp đặt tại các thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư: Nhập “0”. |
| 12 | Số lượng cụm loa ứng dụng CNTT-VT | *Cụm* | Cụm loa ứng dụng CNTT-VT là cụm loa sử dụng phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh và kết nối dữ liệu thông tin trên hạ tầng viễn thông, Internet đến các cụm loa. | - Nếu có đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT: Nhập đúng số lượng cụm loa ứng dụng CNTT-VT được lắp đặt tại các thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư: Nhập “1 hoặc 2,3,…- tương ứng với số lượng cụm loa ứng dụng CNTT-VT hiện có”. |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | | | | - Nếu không có đài truyền thanh cấp xã hoặc không có cụm loa ứng dụng CNTT-VT được lắp đặt tại các thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư: Nhập "0". |
| 13 | Tổng số thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư | *Thôn* | Là tổng số thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư hiện có trên địa bàn. | Nhập đúng tổng số thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư trên địa bàn: Nhập "1 hoặc 2,3,…- tương ứng với số lượng thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư hiện có". |
| 14 | Số thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư có cụm loa | *Thôn* | Là tổng số thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư có cụm loa truyền thanh được lắp đặt trên địa bàn. | Nhập đúng tổng số thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư có cụm loa truyền thanh được lắp đặt trên địa bàn: Nhập "1 hoặc 2,3,…- tương ứng với số lượng cụm loa hiện có được lắp đặt tại các thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư". |
| 15 | Số thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư không có cụm loa | *Thôn* | Là tổng số thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư không có cụm loa truyền thanh lắp đặt trên địa bàn. | Nhập đúng tổng số thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư không có cụm loa truyền thanh lắp đặt trên địa bàn: Nhập "1 hoặc 2,3,…- tương ứng với số lượng các thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư hiện không có cụm loa được lắp đặt tại địa bàn". |
| 16 | Tổng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho đài trong năm (Nghìn đồng/năm): *Kinh phí có tính chất lương (lương, phụ cấp, thù lao biên tập,…)* | *Nghìn đồng/ năm* | Là kinh phí được cơ quan cấp trên phân bổ từ nguồn ngân sách nhà nước để đài truyền thanh cấp xã chi trả tiền lương, phụ cấp, thù lao biên tập,… cho cán bộ đài truyền thanh cấp xã. | Nhập đúng số tiền được cấp để chi trả lương, phụ cấp, thù lao biên tập,… cho cán bộ đài truyền thanh cấp xã; ***lưu ý nhập đúng đơn vị tính nghìn đồng*** |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| 17 | Tổng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho đài trong năm (Nghìn đồng/năm): *Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, sửa chữa kỹ thuật* | *Nghìn đồng/ năm* | Là kinh phí được cơ quan cấp trên phân bổ từ nguồn ngân sách nhà nước để đài truyền thanh cấp xã thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, sửa chữa kỹ thuật cho hệ thống đài truyền thanh cấp xã. | Nhập đúng số tiền được cấp để thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, sửa chữa kỹ thuật cho hệ thống đài truyền thanh cấp xã; ***lưu ý nhập đúng đơn vị tính nghìn đồng*** |

**Lưu ý:**

- Đối với các chỉ tiêu (7),(8),(9),(10): Trường hợp 01 xã, phường, thị trấn mà có từ 02 đài truyền thanh cấp xã trở lên (do sáp nhập đơn vị hành chính) thì chỉ nhập "1" để đảm bảo trong quá trình theo dõi mỗi xã, phường, thị trấn chỉ có 01 đài truyền thanh duy nhất. *Lựa chọn theo thứ tự ưu tiên về công nghệ phát thanh để điền vào báo cáo theo hướng dẫn như sau: Đài ứng dụng CNTT-VT → Đài không dây FM → Đài có dây.*

*VD: 01 xã nếu có 03 đài truyền thanh (gồm: Đài có dây; Đài không dây FM; Đài ứng dụng CNTT-VT) thì khi thực hiện báo cáo chỉ nhập "1" vào ô công nghệ phát thanh là Đài ứng dụng CNTT-VT.*

*01 xã nếu có 02 đài truyền thanh (gồm: Đài ứng dụng CNTT-VT và Đài không dây FM) thì khi thực hiện báo cáo chỉ nhập "1" vào ô công nghệ phát thanh là Đài ứng dụng CNTT-VT.*

*01 xã nếu có 02 đài truyền thanh (gồm: Đài ứng dụng CNTT-VT và Đài có dây) thì khi thực hiện báo cáo chỉ nhập "1" vào ô công nghệ phát thanh là Đài ứng dụng CNTT-VT.*

*01 xã nếu có 02 đài truyền thanh (gồm: Đài không dây FM và Đài có dây) thì khi thực hiện báo cáo chỉ nhập “1” vào ô công nghệ phát thanh là Đài không dây FM.*

- *Cách kiểm tra số liệu dành cho Phòng Văn hóa - Thông tin (VHTT) cấp huyện khi các đài truyền thanh xã, phường, thị trấn gửi số liệu báo cáo về:* Tổng số đài truyền thanh cấp xã trên địa bàn cấp huyện = Chỉ tiêu (7)+(8)+(9)+(10).

(Tổng số đài truyền thanh cấp xã trên địa bàn cấp huyện phải luôn luôn ≤ Tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện).

- *Cách kiểm tra số liệu dành cho Sở TTTT cấp tỉnh khi các Phòng VHTT cấp huyện gửi báo cáo về:* Tổng số đài truyền thanh cấp xã trên địa bàn cấp tỉnh = Chỉ tiêu (7)+(8)+(9)+(10).

(Tổng số đài truyền thanh cấp xã trên địa bàn cấp tỉnh phải luôn luôn ≤ Tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp tỉnh).

# PHỤ LỤC 2

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO SỐ LIỆU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ NHÂN LỰC CỦA ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tổng số người làm việc | *Người* | Là tổng số người hiện đang làm việc tại đài truyền thanh xã, phường, thị trấn. | Chỉ tiêu (1) sẽ được cộng tổng tự động từ chỉ tiêu (2),(3),(4). Người dùng không phải nhập số liệu ô chỉ tiêu này.<br>***Chỉ tiêu (1) = (2)+(3)+(4)*** |
| 2 | Số công chức văn hóa - xã hội kiêm nhiệm | *Người* | Là công chức văn hóa - xã hội của UBND xã, phường, thị trấn được phân công làm kiêm nhiệm phụ trách đài truyền thanh cấp xã. | - Nếu có công chức văn hóa - xã hội được phân công kiêm nhiệm phụ trách đài truyền thanh cấp xã: Nhập “1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số công chức văn hóa - xã hội kiêm nhiệm hiện có”.<br>- Nếu không có công chức văn hóa - xã hội kiêm nhiệm: Nhập “0”. |
| 3 | Số công chức khác kiêm nhiệm | *Người* | Là công chức khác (không phải là công chức văn hóa - xã hội) của UBND xã, phường, thị trấn được phân công làm kiêm nhiệm phụ trách đài truyền thanh cấp xã. | - Nếu có công chức khác được phân công kiêm nhiệm phụ trách đài truyền thanh cấp xã: Nhập “1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số công chức khác kiêm nhiệm hiện có”.<br>- Nếu không có công chức khác kiêm nhiệm: Nhập “0”. |
| 4 | Số người hoạt động không chuyên trách | *Người* | Là người được phân công phụ trách đài truyền thanh cấp xã và chỉ được | - Nếu có người hoạt động không chuyên trách được phân công phụ trách đài truyền thanh cấp xã: |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | | | hưởng chế độ phụ cấp theo quy định (Không phải công chức). | Nhập “1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số người hoạt động không chuyên trách hiện có”.<br>- Nếu không có người hoạt động không chuyên trách: Nhập “0”. |
| 5 | Số người có trình độ chuyên môn, đào tạo: *Đại học trở lên, chuyên ngành Báo chí, tuyên truyền* | *Người* | Là người tốt nghiệp Đại học trở lên (gồm: đại học, thạc sỹ, tiến sĩ), chuyên ngành Báo chí, tuyên truyền. ***Người này thuộc người nêu tại chỉ tiêu (2) hoặc (3) hoặc (4) nêu trên.*** | - Nếu có người tốt nghiệp Đại học trở lên, chuyên ngành Báo chí, tuyên truyền: Nhập “1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số người có trình độ này”.<br>- Nếu không có người tốt nghiệp Đại học trở lên, chuyên ngành Báo chí, tuyên truyền: Nhập “0”. |
| 6 | Số người có trình độ chuyên môn, đào tạo: *Đại học trở lên, chuyên ngành Điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin* | *Người* | Là người tốt nghiệp Đại học trở lên (gồm: đại học, thạc sỹ, tiến sĩ), chuyên ngành Điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin. ***Người này thuộc người nêu tại chỉ tiêu (2) hoặc (3) hoặc (4) nêu trên.*** | - Nếu có người tốt nghiệp Đại học trở lên, chuyên ngành Điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin: Nhập “1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số người có trình độ này”.<br>- Nếu không có người tốt nghiệp Đại học trở lên, chuyên ngành Điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin: Nhập “0”. |
| 7 | Số người có trình độ chuyên môn, đào tạo: *Đại học trở lên, chuyên ngành khác* | *Người* | Là người tốt nghiệp Đại học trở lên (gồm: đại học, thạc sỹ, tiến sĩ), chuyên ngành khác (Không phải chuyên ngành báo chí, tuyên | - Nếu có người tốt nghiệp Đại học trở lên, chuyên ngành khác: Nhập “1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số người có trình độ này”. |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | | | truyền, điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin). ***Người này thuộc người nêu tại chỉ tiêu (2) hoặc (3) hoặc (4) nêu trên.*** | - Nếu không có người tốt nghiệp Đại học trở lên, chuyên ngành khác: Nhập “0”. |
| 8 | Số người có trình độ chuyên môn, đào tạo: *Cao đẳng trở xuống, chuyên ngành Báo chí, tuyên truyền* | *Người* | Là người tốt nghiệp Cao đẳng trở xuống (gồm: cao đẳng, trung cấp, phổ thông trung học), chuyên ngành Báo chí, tuyên truyền. ***Người này thuộc người nêu tại chỉ tiêu (2) hoặc (3) hoặc (4) nêu trên.*** | - Nếu có người tốt nghiệp Cao đẳng trở xuống, chuyên ngành Báo chí, tuyên truyền: Nhập “1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số người có trình độ này”.<br>- Nếu không có người tốt nghiệp Cao đẳng trở xuống, chuyên ngành Báo chí, tuyên truyền: Nhập “0”. |
| 9 | Số người có trình độ chuyên môn, đào tạo: *Cao đẳng trở xuống, chuyên ngành Điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin* | *Người* | Là người tốt nghiệp Cao đẳng trở xuống (gồm: cao đẳng, trung cấp, phổ thông trung học), chuyên ngành Điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin. ***Người này thuộc người nêu tại chỉ tiêu (2) hoặc (3) hoặc (4) nêu trên.*** | - Nếu có người tốt nghiệp Cao đẳng trở xuống, chuyên ngành Điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin: Nhập “1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số người có trình độ này”.<br>- Nếu không có người tốt nghiệp Cao đẳng trở xuống, chuyên ngành Điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin: Nhập “0”. |
| 10 | Số người có trình độ chuyên môn, đào tạo: *Cao đẳng trở xuống, chuyên ngành khác* | *Người* | Là người tốt nghiệp Cao đẳng trở xuống (gồm: cao đẳng, trung cấp, phổ thông trung học), chuyên ngành khác (Không phải chuyên ngành báo chí, tuyên truyền, điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin). ***Người này thuộc người nêu tại chỉ tiêu (2) hoặc (3) hoặc (4) nêu trên.*** | - Nếu có người tốt nghiệp Cao đẳng trở xuống, chuyên ngành khác: Nhập “1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số người có trình độ này”.<br>- Nếu không có người tốt nghiệp Cao đẳng trở xuống, chuyên ngành khác: Nhập “0”. |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| 11 | Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm: *Kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài* | *Người* | Là cán bộ đài truyền thanh cấp xã có nhu cầu được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài,... | - Nếu có nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài: Nhập "1 hoặc 2,3,…- tương ứng với số người mong muốn được đào tạo".<br>- Nếu không có nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài: Nhập "0". |
| 12 | Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm: *Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị kỹ thuật* | *Người* | Là cán bộ đài truyền thanh cấp xã có nhu cầu được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị kỹ thuật để vận hành đài truyền thanh. | - Nếu có nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị kỹ thuật: Nhập "1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số người mong muốn được đào tạo".<br>- Nếu không có nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị kỹ thuật: Nhập "0". |

**<u>Lưu ý:</u>**

*Cách kiểm tra số liệu dành cho Phòng VHTT cấp huyện và Sở TTTT cấp tỉnh khi các đơn vị cấp dưới gửi báo cáo về:* Chỉ tiêu (1) = (2)+(3)+(4) = (5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10).

# PHỤ LỤC 3

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO SỐ LIỆU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÁT THANH, TRUYỀN THANH ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Số lượng chương trình tự sản xuất trung bình/tháng | *Chương trình* | Là số lượng chương trình do cán bộ đài truyền thanh cấp xã tự biên soạn, tự đọc để phát sóng trên đài truyền thanh cấp xã, cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (nếu có), Đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh (nếu có) trung bình tháng theo Quý/06 tháng/năm. | Nhập số lượng chương trình tự sản xuất trung bình/tháng theo công thức tính sau:<br>- *Nếu báo cáo theo Quý:* Lấy tổng số chương trình phát thanh tự sản xuất 03 tháng trong Quý chia 03.<br>- *Nếu báo cáo theo 06 tháng:* Lấy tổng số chương trình phát thanh tự sản xuất 06 tháng trong năm chia 06.<br>- *Nếu báo cáo theo năm:* Lấy tổng số chương trình phát thanh tự sản xuất 12 tháng trong năm chia 12. |
| 2 | Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng | *Phút* | Là thời lượng của các chương trình phát thanh do cán bộ đài truyền thanh cấp xã tự biên soạn, tự đọc để phát sóng trên đài truyền thanh cấp xã, cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (nếu có), Đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh (nếu có) trung bình tháng theo Quý/06 tháng/năm. | *VD: + **Tháng 01** sản xuất 05 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (20 phút), 01 chương trình (15 phút), 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (07 phút), 01 chương trình (08 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(20+15+10+7+8)/5 = 12 phút/tháng 01;*<br>*+ **Tháng 02** sản xuất 03 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9 phút), 01 chương trình (5 phút).* |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | | | | *Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5)/3 = 8 phút/tháng 02;*<br>*+ **Tháng 03** sản xuất 04 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9 phút), 01 chương trình (5 phút), 01 chương trình (6 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5+6)/3 = 10 phút/tháng 03.*<br>Do vậy, nhập thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình/tháng theo công thức tính sau:<br>- *Nếu báo cáo theo Quý:* Lấy tổng thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất của 03 tháng trong Quý chia 03.<br>VD: (Tháng 01 + Tháng 02 + Tháng 3)/3 = (12+8+10)/3 = 10 phút/tháng.<br>- *Nếu báo cáo theo 06 tháng:* Lấy tổng thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất của 06 tháng trong năm chia 06.<br>- *Nếu báo cáo theo năm:* Lấy tổng thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất của 12 tháng trong năm chia 12. |
| 3 | Tỷ lệ nội dung chủ yếu của chương trình phát | % | Là tỷ lệ % chương trình phát thanh tự sản xuất có nội dung về tuyên | Nhập tỷ lệ này phải luôn ≤ 100% và phải đảm bảo tổng chỉ tiêu (3)+(4)+(5)+(6) = 100% |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | thanh tự sản xuất: *Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước* | | truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước. | |
| 4 | Tỷ lệ nội dung chủ yếu của chương trình phát thanh tự sản xuất: *Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở* | % | Là tỷ lệ % chương trình phát thanh tự sản xuất có nội dung về tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở. | Nhập tỷ lệ này phải luôn ≤ 100% và phải đảm bảo tổng chỉ tiêu (3)+(4)+(5)+(6) = 100% |
| 5 | Tỷ lệ nội dung chủ yếu của chương trình phát thanh tự sản xuất: *Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội…* | % | Là tỷ lệ % chương trình phát thanh tự sản xuất có nội dung về phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội… | Nhập tỷ lệ này phải luôn ≤ 100% và phải đảm bảo tổng chỉ tiêu (3)+(4)+(5)+(6) = 100% |
| 6 | Tỷ lệ nội dung chủ yếu của chương trình phát thanh tự sản xuất: *Tuyên truyền gương người tốt,* | % | Là tỷ lệ % chương trình phát thanh tự sản xuất có nội dung về tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến. | Nhập tỷ lệ này phải luôn ≤ 100% và phải đảm bảo tổng chỉ tiêu (3)+(4)+(5)+(6) = 100% |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | *việc tốt, điển hình tiên tiến* | | | |
| 7 | Tổng thời lượng phát sóng phát thanh trung bình phút/tháng | *Phút* | Là tổng cộng thời lượng phát sóng các chương trình phát thanh trung bình tháng theo Quý/06 tháng/năm, bao gồm: Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất được phát sóng trên đài truyền thanh cấp xã (cả phát mới và phát lại); Thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của VOV; Thời lượng tiếp sóng chương trình của Đài Phát thanh - truyền hình cấp tỉnh; Thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của Cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện. | Chỉ tiêu (7) sẽ được cộng tổng tự động từ chỉ tiêu (8),(9),(10),(11). Người dùng không phải nhập số liệu ô chỉ tiêu này.<br>***Chỉ tiêu (7) = (8)+(9)+(10)+(11)*** |
| 8 | Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất (cả phát mới và phát lại) trung bình phút/tháng | *Phút* | Là thời lượng phát sóng các chương trình phát thanh (cả phát mới và phát lại) do đài truyền thanh cấp xã tự sản xuất được phát sóng trên đài truyền thanh cấp xã trung bình tháng theo Quý/06 tháng/năm. | *VD: + **Tháng 01** sản xuất 05 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (20 phút), 01 chương trình (15 phút), 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (07 phút), 01 chương trình (08 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(20+15+10+7+8)/5 = 12 phút/tháng 01;*<br>*+ **Tháng 02** sản xuất 03 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9* |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | | | | *phút), 01 chương trình (5 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5)/3 = 8 phút/tháng 02;*<br>*+ **Tháng 03** sản xuất 04 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9 phút), 01 chương trình (5 phút), 01 chương trình (6 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5+6)/3 = 10 phút/tháng 03.*<br>Do vậy, nhập thời lượng chương trình tự sản xuất (cả phát mới và phát lại) trung bình/tháng theo công thức tính sau:<br>- *Nếu báo cáo theo Quý:* Lấy tổng thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất (cả phát mới và phát lại) của 03 tháng trong Quý chia 03.<br>VD: (Tháng 01 + Tháng 02 + Tháng 3)/3 = (12+8+10)/3 = 10 phút/tháng.<br>- *Nếu báo cáo theo 06 tháng:* Lấy tổng thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất (cả phát mới và phát lại) của 06 tháng trong năm chia 06.<br>- *Nếu báo cáo theo năm:* Lấy tổng thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất (cả phát mới và phát lại) của 12 tháng trong năm chia 12. |
| 9 | Thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của | *Phút* | Là thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV) để phát sóng trên | *VD: + **Tháng 01** sản xuất 05 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (20 phút), 01 chương trình (15 phút), 01 chương trình (10 phút), 01 chương* |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | VOV trung bình phút/tháng | | đài truyền thanh cấp xã trung bình tháng theo Quý/06 tháng/năm. | *trình (07 phút), 01 chương trình (08 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(20+15+10+7+8)/5 = 12 phút/tháng 01;*<br>*+ **Tháng 02** sản xuất 03 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9 phút), 01 chương trình (5 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5)/3 = 8 phút/tháng 02;*<br>*+ **Tháng 03** sản xuất 04 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9 phút), 01 chương trình (5 phút), 01 chương trình (6 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5+6)/3 = 10 phút/tháng 03.*<br>Do vậy, nhập thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của VOV trung bình/tháng theo công thức tính sau:<br>- *Nếu báo cáo theo Quý:* Lấy tổng thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của VOV của 03 tháng trong Quý chia 03.<br>VD: (Tháng 01 + Tháng 02 + Tháng 3)/3 = (12+8+10)/3 = 10 phút/tháng. |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | | | | - *Nếu báo cáo theo 06 tháng:* Lấy tổng thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của VOV của 06 tháng trong năm chia 06.<br>- *Nếu báo cáo theo năm:* Lấy tổng thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của VOV của 12 tháng trong năm chia 12. |
| 10 | Thời lượng tiếp sóng chương trình của Đài Phát thanh - truyền hình cấp tỉnh trung bình phút/tháng | *Phút* | Là thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của Đài Phát thanh - truyền hình cấp tỉnh để phát sóng trên đài truyền thanh cấp xã trung bình tháng theo Quý/06 tháng/năm. | *VD: + **Tháng 01** sản xuất 05 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (20 phút), 01 chương trình (15 phút), 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (07 phút), 01 chương trình (08 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(20+15+10+7+8)/5 = 12 phút/tháng 01;*<br>*+ **Tháng 02** sản xuất 03 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9 phút), 01 chương trình (5 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5)/3 = 8 phút/tháng 02;*<br>*+ **Tháng 03** sản xuất 04 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9 phút), 01 chương trình (5 phút), 01 chương trình (6 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5+6)/3 = 10 phút/tháng 03.* |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | | | | Do vậy, nhập thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của Đài Phát thanh - truyền hình cấp tỉnh trung bình/tháng theo công thức tính sau:<br>- *Nếu báo cáo theo Quý:* Lấy tổng thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của Đài Phát thanh - truyền hình cấp tỉnh của 03 tháng trong Quý chia 03.<br>VD: (Tháng 01 + Tháng 02 + Tháng 3)/3 = (12+8+10)/3 = 10 phút/tháng.<br>- *Nếu báo cáo theo 06 tháng:* Lấy tổng thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của Đài Phát thanh - truyền hình cấp tỉnh của 06 tháng trong năm chia 06.<br>- *Nếu báo cáo theo năm:* Lấy tổng thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của Đài Phát thanh - truyền hình cấp tỉnh của 12 tháng trong năm chia 12. |
| 11 | Thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của Cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện trung bình phút/tháng | *Phút* | Là thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của Cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện để phát sóng trên đài truyền thanh cấp xã trung bình tháng theo Quý/06 tháng/năm. | *VD: + **Tháng 01** sản xuất 05 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (20 phút), 01 chương trình (15 phút), 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (07 phút), 01 chương trình (08 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(20+15+10+7+8)/5 = 12 phút/tháng 01;*<br>*+ **Tháng 02** sản xuất 03 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9* |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | | | | *phút), 01 chương trình (5 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5)/3 = 8 phút/tháng 02;*<br>+ ***Tháng 03*** *sản xuất 04 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9 phút), 01 chương trình (5 phút), 01 chương trình (6 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5+6)/3 = 10 phút/tháng 03.*<br>Do vậy, nhập thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của Cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện trung bình/tháng theo công thức tính sau:<br>- *Nếu báo cáo theo Quý:* Lấy tổng thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của Cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện của 03 tháng trong Quý chia 03.<br>VD: (Tháng 01 + Tháng 02 + Tháng 3)/3 = (12+8+10)/3 = 10 phút/tháng.<br>- *Nếu báo cáo theo 06 tháng:* Lấy tổng thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của Cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện của 06 tháng trong năm chia 06.<br>- *Nếu báo cáo theo năm:* Lấy tổng thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của Cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện của 12 tháng trong năm chia 12. |

# PHỤ LỤC 4

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO SỐ LIỆU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CỦA CƠ SỞ TRUYỀN THANH - TRUYỀN HÌNH CẤP HUYỆN

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đài hoạt động độc lập (chưa sáp nhập) | *Đài* | Là đài truyền thanh cấp huyện chưa thực hiện sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện (Trung tâm văn hóa, thông tin cấp huyện) theo Quyết định số 308/QĐ-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ. | - Nếu đài truyền thanh cấp huyện chưa thực hiện sáp nhập, còn hoạt động độc lập: Nhập “1”.<br>- Nếu đài truyền thanh cấp huyện đã thực hiện sáp nhập: Nhập “0”. |
| 2 | Đài đã sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin | *Đài* | Là đài truyền thanh cấp huyện đã thực hiện sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện (Trung tâm văn hóa, thông tin cấp huyện) theo Quyết định số 308/QĐ-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ. | - Nếu đài truyền thanh cấp huyện đã thực hiện sáp nhập: Nhập “1”.<br>- Nếu đài truyền thanh cấp huyện chưa thực hiện sáp nhập: Nhập “0”. |
| 3 | Số lượng máy phát sóng phát thanh đang sử dụng | *Máy* | Là máy thu phát tần số để truyền dẫn tín hiệu âm thanh đến các cụm loa không dây FM. | - Nếu có máy phát sóng hoặc có cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) sử dụng công nghệ phát thanh không dây FM: Nhập “1”.<br>- Nếu không có máy phát sóng hoặc không |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | | | | có cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) hoặc có cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) sử dụng công nghệ phát thanh có dây/ứng dụng CNTT-VT: Nhập "0". |
| 4 | Số lượng máy tính đang sử dụng | *Máy* | Là máy vi tính có kết nối Internet hoặc không kết nối Internet được cấp cho đài truyền thanh cấp huyện (hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện) sử dụng để soạn thảo tin, bài, chạy các phần mềm nghiệp vụ. | - Nếu cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện) có máy vi tính: Nhập "1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số lượng máy hiện có".<br>- Nếu cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện) không có máy vi tính: Nhập "0". |
| 5 | Số lượng máy tính được kết nối Internet | *Máy* | Là máy vi tính có kết nối Internet được cấp cho đài truyền thanh cấp huyện (hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện) sử dụng để soạn thảo tin, bài, chạy các phần mềm nghiệp vụ. | - Nếu cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện) có máy vi tính kết nối Internet: Nhập "1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số lượng máy hiện có".<br>- Nếu cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | | | | đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện) không có máy vi tính kết nối Internet: Nhập "0". |
| 6 | Số lượng máy ghi hình đang sử dụng | *Máy* | Là máy quay phim chuyên dụng dùng để ghi lại hình ảnh, âm thanh phục vụ sản xuất các chương trình truyền hình. | - Nếu cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện) có máy ghi hình: Nhập "1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số lượng máy ghi hình hiện có".<br>- Nếu cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện) không có máy ghi hình: Nhập "0". |
| 7 | Số lượng máy ghi âm đang sử dụng | *Máy* | Là máy dùng để thu âm các cuộc làm việc, chương trình phát thanh trong quá trình tác nghiệp; là thiết bị kỹ thuật số được sử dụng để lưu trữ dữ liệu dưới dạng âm thanh. | - Nếu cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện) có máy ghi âm: Nhập "1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số lượng máy ghi âm hiện có".<br>- Nếu cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện) không có máy ghi âm: Nhập "0". |
| 8 | Số lượng cụm loa | *Cụm* | Cụm loa sử dụng công nghệ có dây hoặc không dây FM là cụm loa sử dụng phương | - Nếu có cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) sử dụng |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | sử dụng công nghệ có dây/FM | | thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh một chiều qua đường dây dẫn đến các cụm loa hoặc sử dụng phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh một chiều từ đài phát đến các cụm loa không dây trên sóng FM thông qua việc sử dụng tần số. | công nghệ có dây/không dây FM: Nhập đúng số lượng cụm loa có dây/không dây FM được lắp đặt tại các thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư: Nhập "1 hoặc 2,3,…- tương ứng với số lượng cụm loa có dây/không dây FM hiện có".<br>- Nếu cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) không có cụm loa có dây/không dây FM: Nhập "0". |
| 9 | Số lượng cụm loa ứng dụng CNTT-VT | *Cụm* | Cụm loa ứng dụng CNTT-VT là cụm loa sử dụng phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh và kết nối dữ liệu thông tin trên hạ tầng viễn thông, Internet đến các cụm loa. | - Nếu có cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) sử dụng công nghệ ứng dụng CNTT-VT: Nhập đúng số lượng cụm loa ứng dụng CNTT-VT được lắp đặt tại các thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư: Nhập "1 hoặc 2,3,…- tương ứng với số lượng cụm loa ứng dụng CNTT-VT hiện có".<br>- Nếu không có cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) hoặc không có cụm loa ứng dụng CNTT-VT được lắp đặt tại các thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư: Nhập "0". |
| 10 | Tỷ lệ phủ sóng phát thanh/hộ gia đình | *%* | Là tỷ lệ % giữa số lượng hộ gia đình nghe được hệ thống truyền thanh cấp huyện và tổng hộ gia đình trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố. | Nhập tỷ lệ phủ sóng phải luôn luôn ≤ 100% |
| 11 | Công nghệ phát thanh:<br>*Đài có dây* | *Đài* | Đài có dây là phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh một chiều qua đường dây dẫn; sử dụng máy tăng âm, thiết bị | - Nếu có cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) sử dụng công nghệ phát thanh có dây: Nhập "1". |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | | | thu tín hiệu âm thanh, thiết bị phụ trợ, đường dây, biến áp, loa phóng thanh. | - Nếu không có cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) sử dụng công nghệ phát thanh có dây: Nhập "0". |
| 12 | Công nghệ phát thanh:<br>*Đài không dây FM* | *Đài* | Đài không dây FM là phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh một chiều từ đài phát đến các cụm loa không dây trên sóng FM thông qua việc sử dụng tần số; sử dụng máy phát FM, cột, ăng ten, các thiết bị thu, phát tín hiệu âm thanh, thiết bị phụ trợ, bộ thu phát FM. | - Nếu có cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) sử dụng công nghệ phát thanh không dây FM: Nhập "1".<br>- Nếu không có cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) sử dụng công nghệ phát thanh không dây FM: Nhập "0". |
| 13 | Công nghệ phát thanh:<br>*Đài cả có dây và không dây FM* | *Đài* | Đài cả có dây và không dây FM là đài sử dụng cả 02 phương thức công nghệ phát thanh có dây và không dây FM. | - Nếu có cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) sử dụng cả 2 công nghệ phát thanh có dây và không dây FM: Nhập "1".<br>- Nếu không có cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) sử dụng cả 2 công nghệ phát thanh có dây và không dây FM: Nhập "0". |
| 14 | Tổng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho đài trong năm (Nghìn đồng/năm): *Kinh phí có tính chất* | *Nghìn đồng/ năm* | Là kinh phí được cơ quan cấp trên phân bổ từ nguồn ngân sách nhà nước để cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) chi trả tiền lương, phụ cấp, thù lao biên tập,…cho đội ngũ cán bộ vận hành đài truyền thanh cấp huyện. | Nhập đúng số tiền được cấp để chi trả lương, phụ cấp, thù lao biên tập,… cho đội ngũ cán bộ vận hành đài truyền thanh cấp huyện; ***lưu ý nhập đúng đơn vị tính nghìn đồng*** |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | *lương (lương, phụ cấp, thù lao biên tập,…)* | | | |
| 15 | Tổng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho đài trong năm (Nghìn đồng/năm): *Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, sửa chữa kỹ thuật* | *Nghìn đồng/ năm* | Là kinh phí được cơ quan cấp trên phân bổ từ nguồn ngân sách nhà nước để cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, sửa chữa kỹ thuật cho hệ thống đài truyền thanh cấp huyện. | Nhập đúng số tiền được cấp để thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, sửa chữa kỹ thuật cho hệ thống đài truyền thanh cấp huyện; ***lưu ý nhập đúng đơn vị tính nghìn đồng*** |

**<u>Lưu ý:</u>**

- Đối với các chỉ tiêu (11),(12),(13): Trường hợp 01 quận, huyện, thị xã, thành phố mà có từ 02 hệ thống truyền thanh cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) trở lên (do sáp nhập đơn vị hành chính) nên chỉ nhập "1" để đảm bảo trong quá trình theo dõi quận, huyện, thị xã, thành phố chỉ có 01 hệ thống truyền thanh cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) duy nhất.

*Lựa chọn theo thứ tự ưu tiên về công nghệ phát thanh để điền vào báo cáo theo hướng dẫn như sau: Đài không dây FM → Đài có dây.*

*VD: 01 huyện nếu có 02 đài truyền thanh (gồm: Đài không dây FM và Đài có dây) thì khi thực hiện báo cáo chỉ nhập "1" vào ô công nghệ phát thanh là Đài không dây FM.*

- *Cách kiểm tra số liệu dành cho Phòng Văn hóa - Thông tin (VHTT) cấp huyện khi đài truyền thanh cấp huyện gửi số liệu báo cáo về:* Tổng số đài truyền thanh cấp huyện trên địa bàn cấp huyện = Chỉ tiêu (11)+(12)+(13).

(Số đài truyền thanh cấp huyện trên địa bàn cấp huyện phải luôn luôn ≤ Số quận, huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn cấp huyện).

- *Cách kiểm tra số liệu dành cho Sở TTTT cấp tỉnh khi các Phòng VHTT cấp huyện gửi báo cáo về:* Tổng số đài truyền thanh cấp huyện trên địa bàn cấp tỉnh = Chỉ tiêu (11)+(12)+(13).

(Tổng số đài truyền thanh cấp huyện trên địa bàn cấp tỉnh phải luôn luôn ≤ Tổng số quận, huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn cấp tỉnh).

# PHỤ LỤC 5

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO SỐ LIỆU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ TRUYỀN THANH - TRUYỀN HÌNH CẤP HUYỆN

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tổng số người hiện có | *Người* | Là tổng số người hiện đang làm việc tại đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện. | Chỉ tiêu (1) sẽ được cộng tổng tự động từ chỉ tiêu (2),(3),(4). Người dùng không phải nhập số liệu ô chỉ tiêu này.<br>***Chỉ tiêu (1) = (2)+(3)+(4)*** |
| 2 | Thực hiện công việc liên quan đến sản xuất nội dung | *Người* | Là người đang làm công việc liên quan đến sản xuất nội dung chương trình (biên tập viên, phóng viên, phát thanh viên, quay phim, biên dịch viên, MC,…) tại đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện. | - Nếu có người l công việc liên quan đến sản xuất nội dung chương trình: Nhập “1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số người hiện có”.<br>- Nếu không có thực hiện công việc liên quan đến sản xuất nội dung chương trình: Nhập “0”. |
| 3 | Thực hiện công việc liên quan đến kỹ thuật | *Người* | Là người làm công việc liên quan đến kỹ thuật (truyền dẫn, phát sóng, dựng chương trình,…) tại đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện. | - Nếu có người thực hiện công việc liên quan đến kỹ thuật: Nhập “1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số người hiện có”.<br>- Nếu không có thực hiện công việc liên quan đến kỹ thuật: Nhập “0”. |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Công việc khác | *Người* | Là người làm các công việc không liên quan đến 2 loại công việc liên quan đến sản xuất nội dung và công việc liên quan đến kỹ thuật (công việc nêu tại chỉ tiêu (2),(3)) tại đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện. | - Nếu có người thực hiện công việc khác: Nhập "1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số người hiện có".<br>- Nếu không có thực hiện công việc khác: Nhập "0". |
| 5 | Số người có trình độ chuyên môn, đào tạo: *Đại học trở lên, chuyên ngành Báo chí, tuyên truyền* | *Người* | Là người tốt nghiệp Đại học trở lên (gồm: đại học, thạc sỹ, tiến sĩ), chuyên ngành Báo chí, tuyên truyền tại đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện. ***Người này thuộc người nêu tại chỉ tiêu (2) hoặc (3) hoặc (4) nêu trên.*** | - Nếu có người tốt nghiệp Đại học trở lên, chuyên ngành Báo chí, tuyên truyền: Nhập "1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số người có trình độ này".<br>- Nếu không có người tốt nghiệp Đại học trở lên, chuyên ngành Báo chí, tuyên truyền: Nhập "0". |
| 6 | Số người có trình độ chuyên môn, đào tạo: *Đại học trở lên, chuyên ngành Điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin* | *Người* | Là người tốt nghiệp Đại học trở lên (gồm: đại học, thạc sỹ, tiến sĩ), chuyên ngành Điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin tại đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện. ***Người này thuộc người nêu tại chỉ tiêu (2) hoặc (3) hoặc (4) nêu trên.*** | - Nếu có người tốt nghiệp Đại học trở lên, chuyên ngành Điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin: Nhập "1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số người có trình độ này".<br>- Nếu không có người tốt nghiệp Đại học trở lên, chuyên ngành Điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin: Nhập "0". |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| 7 | Số người có trình độ chuyên môn, đào tạo: *Đại học trở lên, chuyên ngành khác* | *Người* | Là người tốt nghiệp Đại học trở lên (gồm: đại học, thạc sỹ, tiến sĩ), chuyên ngành khác (Không phải chuyên ngành báo chí, tuyên truyền, điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin) tại đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện. ***Người này thuộc người nêu tại chỉ tiêu (2) hoặc (3) hoặc (4) nêu trên.*** | - Nếu có người tốt nghiệp Đại học trở lên, chuyên ngành khác: Nhập "1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số người có trình độ này".<br>- Nếu không có người tốt nghiệp Đại học trở lên, chuyên ngành khác: Nhập "0". |
| 8 | Số người có trình độ chuyên môn, đào tạo: *Cao đẳng trở xuống, chuyên ngành Báo chí, tuyên truyền* | *Người* | Là người tốt nghiệp Cao đẳng trở xuống (gồm: cao đẳng, trung cấp, phổ thông trung học), chuyên ngành Báo chí, tuyên truyền tại đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện. ***Người này thuộc người nêu tại chỉ tiêu (2) hoặc (3) hoặc (4) nêu trên.*** | - Nếu có người tốt nghiệp Cao đẳng trở xuống, chuyên ngành Báo chí, tuyên truyền: Nhập "1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số người có trình độ này".<br>- Nếu không có người tốt nghiệp Cao đẳng trở xuống, chuyên ngành Báo chí, tuyên truyền: Nhập "0". |
| 9 | Số người có trình độ chuyên môn, đào tạo: *Cao đẳng trở xuống, chuyên ngành Điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin* | *Người* | Là người tốt nghiệp Cao đẳng trở xuống (gồm: cao đẳng, trung cấp, phổ thông trung học), chuyên ngành Điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin tại đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện. | - Nếu có người tốt nghiệp Cao đẳng trở xuống, chuyên ngành Điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin: Nhập "1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số người có trình độ này".<br>- Nếu không có người tốt nghiệp Cao đẳng trở xuống, chuyên ngành Điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin: Nhập "0". |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | | | ***Người này thuộc người nêu tại chỉ tiêu (2) hoặc (3) hoặc (4) nêu trên.*** | |
| 10 | Số người có trình độ chuyên môn, đào tạo: *Cao đẳng trở xuống, chuyên ngành khác* | *Người* | Là người tốt nghiệp Cao đẳng trở xuống (gồm: cao đẳng, trung cấp, phổ thông trung học), chuyên ngành khác (Không phải chuyên ngành báo chí, tuyên truyền, điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin) tại đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện. ***Người này thuộc người nêu tại chỉ tiêu (2) hoặc (3) hoặc (4) nêu trên.*** | - Nếu có người tốt nghiệp Cao đẳng trở xuống, chuyên ngành khác: Nhập "1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số người có trình độ này".<br>- Nếu không có người tốt nghiệp Cao đẳng trở xuống, chuyên ngành khác: Nhập "0". |
| 11 | Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm: *Kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài* | *Người* | Là cán bộ đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện có nhu cầu được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài, video clip,... | - Nếu có nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài: Nhập "1 hoặc 2,3,…- tương ứng với số người mong muốn được đào tạo".<br>- Nếu không có nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài: Nhập "0". |
| 12 | Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm: *Ứng dụng công nghệ thông* | *Người* | Là cán bộ đài truyền thanh cấp huyện hoặc bộ phận truyền thanh sau khi sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện có nhu cầu được | - Nếu có nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị kỹ thuật: Nhập "1 hoặc 2,3,… - tương ứng với số người mong muốn được đào tạo". |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | *tin, sử dụng thiết bị kỹ thuật* | | đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị kỹ thuật để sản xuất, phát sóng các chương trình phát thanh theo mô hình hoạt động sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện. | - Nếu không có nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị kỹ thuật: Nhập "0". |

**Lưu ý:**

*Cách kiểm tra số liệu dành cho Phòng Văn hóa - Thông tin cấp huyện và Sở TTTT cấp tỉnh khi các đơn vị cấp dưới gửi báo cáo về:* Chỉ tiêu (1) = (2)+(3)+(4) = (5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10).

# PHỤ LỤC 6

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO SỐ LIỆU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH CỦA CƠ SỞ TRUYỀN THANH - TRUYỀN HÌNH CẤP HUYỆN

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Số lượng chương trình tự sản xuất trung bình/tháng: *Phát thanh* | *Chương trình* | Là số lượng chương trình phát thanh do cán bộ cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) tự biên soạn, tự đọc để phát sóng trên cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện), Đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh (nếu có) trung bình tháng theo Quý/06 tháng/năm. | Nhập số lượng chương trình tự sản xuất trung bình/tháng theo công thức tính sau:<br>- *Nếu báo cáo theo Quý:* Lấy tổng số chương trình phát thanh tự sản xuất 03 tháng trong Quý chia 03.<br>- *Nếu báo cáo theo 06 tháng:* Lấy tổng số chương trình phát thanh tự sản xuất 06 tháng trong năm chia 06.<br>- *Nếu báo cáo theo năm:* Lấy tổng số chương trình phát thanh tự sản xuất 12 tháng trong năm chia 12. |
| 2 | Số lượng chương trình tự sản xuất trung bình/tháng: *Truyền hình (để phát sóng trên Đài PTTH cấp tỉnh)* | *Chương trình* | Là số lượng chương trình truyền hình do cán bộ cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) tự biên soạn, tự quay phim để phát sóng trên Đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh trung bình tháng theo Quý/06 tháng/năm. | Nhập số lượng chương trình tự sản xuất trung bình/tháng theo công thức tính sau:<br>- *Nếu báo cáo theo Quý:* Lấy tổng số chương trình phát thanh tự sản xuất 03 tháng trong Quý chia 03.<br>- *Nếu báo cáo theo 06 tháng:* Lấy tổng số chương trình phát thanh tự sản xuất 06 tháng trong năm chia 06.<br>- *Nếu báo cáo theo năm:* Lấy tổng số chương trình phát thanh tự sản xuất 12 tháng trong năm chia 12. |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình phút/tháng: *Phát thanh* | *Phút* | Là thời lượng của các chương trình phát thanh do cán bộ cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) tự biên soạn, tự đọc để phát sóng trên cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện), Đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh (nếu có) trung bình tháng theo Quý/06 tháng/năm. | *VD: +* ***Tháng 01*** *sản xuất 05 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (20 phút), 01 chương trình (15 phút), 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (07 phút), 01 chương trình (08 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(20+15+10+7+8)/5 = 12 phút/tháng 01;*<br>*+* ***Tháng 02*** *sản xuất 03 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9 phút), 01 chương trình (5 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5)/3 = 8 phút/tháng 02;*<br>*+* ***Tháng 03*** *sản xuất 04 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9 phút), 01 chương trình (5 phút), 01 chương trình (6 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5+6)/3 = 10 phút/tháng 03.*<br>Do vậy, nhập thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình/tháng theo công thức tính sau:<br>- *Nếu báo cáo theo Quý:* Lấy tổng thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất của 03 tháng trong Quý chia 03.<br>VD: (Tháng 01 + Tháng 02 + Tháng 3)/3 = (12+8+10)/3 = 10 phút/tháng. |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | | | | - *Nếu báo cáo theo 06 tháng:* Lấy tổng thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất của 06 tháng trong năm chia 06.<br>- *Nếu báo cáo theo năm:* Lấy tổng thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất của 12 tháng trong năm chia 12. |
| 4 | Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình phút/tháng: *Truyền hình (để phát sóng trên Đài PTTH cấp tỉnh)* | *Phút* | Là thời lượng của các chương trình truyền hình do cán bộ cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) tự biên soạn, tự quay phim để phát sóng trên Đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh (nếu có) trung bình tháng theo Quý/06 tháng/năm. | *VD: +* ***Tháng 01*** *sản xuất 05 chương trình truyền hình, gồm: 01 chương trình (20 phút), 01 chương trình (15 phút), 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (07 phút), 01 chương trình (08 phút).*<br>*Thời lượng chương trình truyền hình tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(20+15+10+7+8)/5 = 12 phút/tháng 01;*<br>*+* ***Tháng 02*** *sản xuất 03 chương trình truyền hình, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9 phút), 01 chương trình (5 phút).*<br>*Thời lượng chương trình truyền hình tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5)/3 = 8 phút/tháng 02;*<br>*+* ***Tháng 03*** *sản xuất 04 chương trình truyền hình, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9 phút), 01 chương trình (5 phút), 01 chương trình (6 phút).*<br>*Thời lượng chương trình truyền hình tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5+6)/3 = 10 phút/tháng 03.*<br>Do vậy, nhập thời lượng chương trình truyền hình tự sản xuất trung bình/tháng theo công thức tính sau: |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | | | | - *Nếu báo cáo theo Quý:* Lấy tổng thời lượng chương trình truyền hình tự sản xuất của 03 tháng trong Quý chia 03.<br>VD: (Tháng 01 + Tháng 02 + Tháng 3)/3 = (12+8+10)/3 = 10 phút/tháng.<br>- *Nếu báo cáo theo 06 tháng:* Lấy tổng thời lượng chương trình truyền hình tự sản xuất của 06 tháng trong năm chia 06.<br>- *Nếu báo cáo theo năm:* Lấy tổng thời lượng chương trình truyền hình tự sản xuất của 12 tháng trong năm chia 12. |
| 5 | Tỷ lệ nội dung chủ yếu của chương trình phát thanh tự sản xuất: *Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước* | % | Là tỷ lệ % chương trình phát thanh tự sản xuất có nội dung về tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước. | Nhập tỷ lệ này phải luôn ≤ 100% và phải đảm bảo tổng chỉ tiêu (3)+(4)+(5)+(6) = 100% |
| 6 | Tỷ lệ nội dung chủ yếu của chương trình phát thanh tự sản xuất: *Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở* | % | Là tỷ lệ % chương trình phát thanh tự sản xuất có nội dung về tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở. | Nhập tỷ lệ này phải luôn ≤ 100% và phải đảm bảo tổng chỉ tiêu (3)+(4)+(5)+(6) = 100% |
| 7 | Tỷ lệ nội dung chủ yếu của chương trình phát | % | Là tỷ lệ % chương trình phát thanh tự sản xuất có nội dung | Nhập tỷ lệ này phải luôn ≤ 100% và phải đảm bảo tổng chỉ tiêu (3)+(4)+(5)+(6) = 100% |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | thanh tự sản xuất: *Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội…* | | về phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội… | |
| 8 | Tỷ lệ nội dung chủ yếu của chương trình phát thanh tự sản xuất: *Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến* | *%* | Là tỷ lệ % chương trình phát thanh tự sản xuất có nội dung về tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến. | Nhập tỷ lệ này phải luôn ≤ 100% và phải đảm bảo tổng chỉ tiêu (3)+(4)+(5)+(6) = 100% |
| 9 | Tổng thời lượng phát sóng phát thanh trung bình phút/tháng | *Phút* | Là tổng cộng thời lượng phát sóng các chương trình phát thanh trung bình tháng theo Quý/06 tháng/năm, bao gồm: Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất được phát sóng trên cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) bao gồm, cả phát mới và phát lại; Thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV); Thời lượng tiếp sóng chương trình của Đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh. | Chỉ tiêu (9) sẽ được cộng tổng tự động từ chỉ tiêu (10),(11),(12). Người dùng không phải nhập số liệu ô chỉ tiêu này.<br>***Chỉ tiêu (9) = (10)+(11)+(12)*** |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| 10 | Thời lượng phát thanh tự sản xuất (cả phát mới và phát lại) trung bình phút/tháng | *Phút* | Là thời lượng phát sóng các chương trình phát thanh (cả phát mới và phát lại) do cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) tự sản xuất được phát sóng trên đài truyền thanh cấp xã trung bình tháng theo Quý/06 tháng/năm. | *VD: + **Tháng 01** sản xuất 05 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (20 phút), 01 chương trình (15 phút), 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (07 phút), 01 chương trình (08 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(20+15+10+7+8)/5 = 12 phút/tháng 01;*<br>*+ **Tháng 02** sản xuất 03 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9 phút), 01 chương trình (5 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5)/3 = 8 phút/tháng 02;*<br>*+ **Tháng 03** sản xuất 04 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9 phút), 01 chương trình (5 phút), 01 chương trình (6 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5+6)/3 = 10 phút/tháng 03.*<br>Do vậy, nhập thời lượng chương trình tự sản xuất (cả phát mới và phát lại) trung bình/tháng theo công thức tính sau:<br>- *Nếu báo cáo theo Quý:* Lấy tổng thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất (cả phát mới và phát lại) của 03 tháng trong Quý chia 03. |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | | | | VD: (Tháng 01 + Tháng 02 + Tháng 3)/3 = (12+8+10)/3 = 10 phút/tháng.<br>- *Nếu báo cáo theo 06 tháng:* Lấy tổng thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất (cả phát mới và phát lại) của 06 tháng trong năm chia 06.<br>- *Nếu báo cáo theo năm:* Lấy tổng thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất (cả phát mới và phát lại) của 12 tháng trong năm chia 12. |
| 11 | Thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của VOV trung bình phút/tháng | *Phút* | Là thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV) để phát sóng trên cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) trung bình tháng theo Quý/06 tháng/năm. | *VD: + **Tháng 01** sản xuất 05 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (20 phút), 01 chương trình (15 phút), 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (07 phút), 01 chương trình (08 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(20+15+10+7+8)/5 = 12 phút/tháng 01;*<br>*+ **Tháng 02** sản xuất 03 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9 phút), 01 chương trình (5 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5)/3 = 8 phút/tháng 02;*<br>*+ **Tháng 03** sản xuất 04 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9 phút), 01 chương trình (5 phút), 01 chương trình (6 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5+6)/3 = 10 phút/tháng 03.* |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | | | | Do vậy, nhập thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của VOV trung bình/tháng theo công thức tính sau:<br>- *Nếu báo cáo theo Quý:* Lấy tổng thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của VOV của 03 tháng trong Quý chia 03.<br>VD: (Tháng 01 + Tháng 02 + Tháng 3)/3 = (12+8+10)/3 = 10 phút/tháng.<br>- *Nếu báo cáo theo 06 tháng:* Lấy tổng thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của VOV của 06 tháng trong năm chia 06.<br>- *Nếu báo cáo theo năm:* Lấy tổng thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của VOV của 12 tháng trong năm chia 12. |
| 12 | Thời lượng tiếp sóng chương trình của Đài PTTH cấp tỉnh trung bình phút/tháng | *Phút* | Là thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của Đài Phát thanh - truyền hình cấp tỉnh để phát sóng trên cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Đài truyền thanh cấp huyện) trung bình tháng theo Quý/06 tháng/năm. | *VD: + **Tháng 01** sản xuất 05 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (20 phút), 01 chương trình (15 phút), 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (07 phút), 01 chương trình (08 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(20+15+10+7+8)/5 = 12 phút/tháng 01;*<br>*+ **Tháng 02** sản xuất 03 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9 phút), 01 chương trình (5 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5)/3 = 8 phút/tháng 02;* |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu |
|---|---|---|---|---|
| | | | | *+ **Tháng 03** sản xuất 04 chương trình phát thanh, gồm: 01 chương trình (10 phút), 01 chương trình (9 phút), 01 chương trình (5 phút), 01 chương trình (6 phút).*<br>*Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng 1 là:*<br>*(10+9+5+6)/3 = 10 phút/tháng 03.*<br>Do vậy, nhập thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của Đài Phát thanh - truyền hình cấp tỉnh trung bình/tháng theo công thức tính sau:<br>- *Nếu báo cáo theo Quý:* Lấy tổng thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của Đài Phát thanh - truyền hình cấp tỉnh của 03 tháng trong Quý chia 03.<br>VD: (Tháng 01 + Tháng 02 + Tháng 3)/3 = (12+8+10)/3 = 10 phút/tháng.<br>- *Nếu báo cáo theo 06 tháng:* Lấy tổng thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của Đài Phát thanh - truyền hình cấp tỉnh của 06 tháng trong năm chia 06.<br>- *Nếu báo cáo theo năm:* Lấy tổng thời lượng tiếp sóng các chương trình phát thanh của Đài Phát thanh - truyền hình cấp tỉnh của 12 tháng trong năm chia 12. |

# PHỤ LỤC 7

## HƯỚNG DẪN BÁO CÁO SỐ LIỆU THỐNG KÊ BẢN TIN (GIẤY), TÀI LIỆU KHÔNG KINH DOANH, TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CẤP XÃ

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu | Lưu ý |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bản tin (giấy) cấp cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh | *Bản tin* | Là sản phẩm thông tin có tính chất báo chí xuất bản định kỳ do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh xin cấp phép, sử dụng thể loại tin tức để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân ở xã, phường, thị trấn thông qua các ấn phẩm in. | - Nếu cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được Sở TTTT cấp phép bản tin (giấy): Nhập “1 hoặc 2,3,…- tương ứng với số bản tin (giấy) được Sở TTTT cấp phép”.<br>- Nếu không có bản tin (giấy) cấp phép cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Nhập “0”. | Chỉ cung cấp đầu bản tin (giấy) do Sở TTTT cấp phép (không thống kê số lượng bản tin phát hành) |
| 2 | Bản tin (giấy) cấp cho các cơ quan, đơn vị cấp huyện | *Bản tin* | Là sản phẩm thông tin có tính chất báo chí xuất bản định kỳ do các cơ quan, đơn vị cấp huyện xin cấp phép, sử dụng thể loại tin tức để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân ở xã, phường, thị trấn thông qua các ấn phẩm in. | - Nếu cơ quan, đơn vị cấp huyện được Sở TTTT cấp phép bản tin (giấy): Nhập “1 hoặc 2,3,…- tương ứng với số bản tin (giấy) được Sở TTTT cấp phép”. | Chỉ cung cấp đầu bản tin (giấy) do Sở TTTT cấp phép (không thống kê số lượng bản tin phát hành) |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu | Lưu ý |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | - Nếu không có bản tin (giấy) cấp phép cho các cơ quan, đơn vị cấp huyện: Nhập "0". | |
| 3 | Bản tin (giấy) cấp cho xã, phường, thị trấn | *Bản tin* | Là sản phẩm thông tin có tính chất báo chí xuất bản định kỳ do các cơ quan, đơn vị cấp xã xin cấp phép, sử dụng thể loại tin tức để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân ở xã, phường, thị trấn thông qua các ấn phẩm in. | - Nếu cơ quan, đơn vị cấp xã được Sở TTTT cấp phép bản tin (giấy): Nhập "1 hoặc 2,3,…- tương ứng với số bản tin (giấy) được Sở TTTT cấp phép".<br>- Nếu không có bản tin (giấy) cấp phép cho các cơ quan, đơn vị cấp xã: Nhập "0". | Chỉ cung cấp đầu bản tin (giấy) được Sở TTTT cấp phép (không thống kê số lượng bản phát hành) |
| 4 | Tài liệu không kinh doanh cấp cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh | *Tài liệu* | Là xuất bản phẩm do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh xin cấp phép, không dùng để mua, bán, nhằm cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân ở xã, phường, thị trấn.<br>*Tài liệu không kinh doanh bao gồm:*<br>*a) Tài liệu tuyên truyền, cổ động phục vụ nhiệm vụ chính trị, các ngày kỷ* | - Nếu cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được Sở TTTT cấp phép tài liệu không kinh doanh: Nhập "1 hoặc 2,3,…- tương ứng với số tài liệu không kinh doanh được Sở TTTT cấp phép". | Chỉ cung cấp đầu tài liệu không kinh doanh được Sở TTTT cấp phép (không phải thống kê số lượng bản phát hành) |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu | Lưu ý |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | *niệm lớn và các sự kiện trọng đại của đất nước;*<br>*b) Tài liệu hướng dẫn học tập và thi hành chủ trương đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;*<br>*c) Tài liệu hướng dẫn các biện pháp phòng chống thiên tai, dịch bệnh và bảo vệ môi trường;*<br>*d) Kỷ yếu hội thảo, hội nghị, ngành nghề của các cơ quan, tổ chức Việt Nam;*<br>*đ) Tài liệu giới thiệu hoạt động của các cơ quan, tổ chức nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;*<br>*e) Tài liệu lịch sử đảng, chính quyền địa phương; tài liệu phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương sau khi có ý kiến của tổ chức đảng, cơ quan cấp trên.* | - Nếu không có tài liệu không kinh doanh cấp phép cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Nhập “0”. | |
| 5 | Tài liệu không kinh doanh cấp cho các cơ quan, đơn vị cấp huyện | *Tài liệu* | Là xuất bản phẩm do các cơ quan, đơn vị cấp huyện xin cấp phép, không dùng để mua, bán, nhằm cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân ở xã, phường, thị trấn. | - Nếu cơ quan, đơn vị cấp huyện được Sở TTTT cấp phép tài liệu không kinh doanh: Nhập “1 hoặc 2,3,…- tương ứng với số | Chỉ cung cấp đầu tài liệu không kinh doanh được Sở TTTT cấp phép (không phải thống kê số lượng bản phát hành) |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu | Lưu ý |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Tài liệu không kinh doanh bao gồm:*<br>*a) Tài liệu tuyên truyền, cổ động phục vụ nhiệm vụ chính trị, các ngày kỷ niệm lớn và các sự kiện trọng đại của đất nước;*<br>*b) Tài liệu hướng dẫn học tập và thi hành chủ trương đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;*<br>*c) Tài liệu hướng dẫn các biện pháp phòng chống thiên tai, dịch bệnh và bảo vệ môi trường;*<br>*d) Kỷ yếu hội thảo, hội nghị, ngành nghề của các cơ quan, tổ chức Việt Nam;*<br>*đ) Tài liệu giới thiệu hoạt động của các cơ quan, tổ chức nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;*<br>*e) Tài liệu lịch sử đảng, chính quyền địa phương; tài liệu phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương sau khi có ý kiến của tổ chức đảng, cơ quan cấp trên.* | tài liệu không kinh doanh được Sở TTTT cấp phép”.<br>- Nếu không có tài liệu không kinh doanh cấp phép cho các cơ quan, đơn vị cấp huyện: Nhập “0”. | |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu | Lưu ý |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Tài liệu không kinh doanh cấp cho xã, phường, thị trấn | *Tài liệu* | Là xuất bản phẩm do các cơ quan, đơn vị cấp xã xin cấp phép, không dùng để mua, bán, nhằm cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân ở xã, phường, thị trấn.<br>*Tài liệu không kinh doanh bao gồm:*<br>*a) Tài liệu tuyên truyền, cổ động phục vụ nhiệm vụ chính trị, các ngày kỷ niệm lớn và các sự kiện trọng đại của đất nước;*<br>*b) Tài liệu hướng dẫn học tập và thi hành chủ trương đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;*<br>*c) Tài liệu hướng dẫn các biện pháp phòng chống thiên tai, dịch bệnh và bảo vệ môi trường;*<br>*d) Kỷ yếu hội thảo, hội nghị, ngành nghề của các cơ quan, tổ chức Việt Nam;*<br>*đ) Tài liệu giới thiệu hoạt động của các cơ quan, tổ chức nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;*<br>*e) Tài liệu lịch sử đảng, chính quyền địa phương; tài liệu phục vụ nhiệm vụ* | - Nếu cơ quan, đơn vị cấp xã được Sở TTTT cấp phép tài liệu không kinh doanh: Nhập "1 hoặc 2,3,…- tương ứng với số tài liệu không kinh doanh được Sở TTTT cấp phép".<br>- Nếu không có tài liệu không kinh doanh cấp phép cho các cơ quan, đơn vị cấp xã: Nhập "0". | Chỉ cung cấp đầu tài liệu không kinh doanh được Sở TTTT cấp phép (không phải thống kê số lượng bản phát hành) |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Khái niệm chỉ tiêu | Cách nhập số liệu | Lưu ý |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | *chính trị của địa phương sau khi có ý kiến của tổ chức đảng, cơ quan cấp trên.* | | |
| 7 | Số trang thông tin điện tử xã, phường, thị trấn | *Trang* | Trang thông tin điện tử xã, phường, thị trấn là trang thông tin điện tử nội bộ cung cấp thông tin về chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề và thông tin khác phục vụ cho hoạt động UBND xã, phường, thị trấn và không cung cấp thông tin tổng hợp. | - Nếu UBND xã, phường, thị trấn có trang thông tin điện tử: Nhập "1".<br>- Nếu UBND xã, phường, thị trấn không có trang thông tin điện tử: Nhập "0". | Mỗi xã, phường, thị trấn chỉ có 01 trang thông tin điện tử duy nhất. |

# TÀI LIỆU
# BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ THÔNG TIN CƠ SỞ


***Chịu trách nhiệm xuất bản***

Giám đốc - Tổng Biên tập

**Nguyễn Minh Huệ**

Biên tập: Đồng Thị Thu Thủy

Chế bản: Nguyễn Chí Sinh

Thiết kế bìa: Vương Nguyễn

**NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG**

**Trụ sở:** 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

**Điện thoại:** (024) 3934 1562 **Fax: (**024) 3938 7164

**Website:** http://nhaxuatbancongthuong.com.vn

**Email:** nxbct@moit.gov.vn

In 250 cuốn, khổ 13x19cm tại Công ty CP Đầu tư và Hợp tác Quốc tế
Địa chỉ: Số 32 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Số xác nhận đăng kí xuất bản: 4696-2022/CXBIPH/01-271/CT
Số quyết định xuất bản: 519/QĐ-NXBCT cấp ngày 19/12/2022
Mã số ISBN: 978-604-362-564-6
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2022

# TÀI LIỆU
# BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ THÔNG TIN CƠ SỞ

ISBN: 978-604-362-564-6
9 786043 625646

SÁCH KHÔNG BÁN